

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO

**Kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan,
tổ chức hành chính và số lượng người làm việc trong các
đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 của tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Công văn số 2705/BNV-TCBC ngày 29/5/2020 và Công văn số 2438/BNV-TCBC ngày 15/5/2020 của Bộ Nội vụ về việc kế hoạch biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính năm 2021 và kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ kế hoạch biên chế công chức và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 của tỉnh Bình Định như sau:

I. KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC

1. Về quản lý, sử dụng biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính

a) Số biên chế công chức được giao năm 2015 và năm 2020:

- Năm 2015: Tổng số biên chế công chức của tỉnh được Bộ Nội vụ giao theo Quyết định số 933/QĐ-BNV ngày 28/8/2015 là **2.525** biên chế (*bao gồm 76 biên chế của Chi cục Quản lý thị trường đã chuyển về Tổng cục Quản lý thị trường thuộc Bộ Công Thương quản lý*);

- Năm 2020: Tổng số biên chế công chức của tỉnh được Bộ Nội vụ giao theo Quyết định số 722/QĐ-BNV ngày 05/9/2019 là **2.230** biên chế.

b) Số công chức có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020 là **2.230** người (tính cả số biên chế thi tuyển kỳ tuyển dụng công chức năm 2020).

2. Kế hoạch biên chế công chức năm 2021

Thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ, UBND tỉnh Bình Định đã xây dựng Đề án tinh giản biên chế công chức tỉnh Bình Định giai đoạn 2015-2021 tổng số biên chế giảm so với năm 2015 là **253** biên chế (tỷ lệ 10,01%); từ năm 2015 đến năm 2020 tỉnh Bình Định đã giảm **295** biên chế công chức (*trong đó, thực hiện tinh giản được 219 biên chế/253 biên chế; đã chuyển 76 biên chế của Chi cục Quản lý thị trường về Tổng cục Quản lý thị trường thuộc Bộ Công Thương quản lý*). Như vậy đến hết năm 2021, tỉnh

Bình Định phải thực hiện giảm 32 biên chế công chức (*không tính 02 chỉ tiêu của Chi cục Quản lý thị trường vì đã chuyển về Tổng cục Quản lý thị trường*), đảm bảo tỷ lệ 10,01% theo Đề án đã phê duyệt.

Theo đó, kế hoạch biên chế công chức năm 2021 tỉnh Bình Định dự kiến giảm là **32 biên chế** (*cấp tỉnh giảm 21 biên chế và cấp huyện giảm 11 biên chế*), tỷ lệ giảm 1,0%. Kế hoạch biên chế công chức năm 2021 của tỉnh được xác định trên cơ sở tổng biên chế công chức được Bộ Nội vụ giao năm 2020 trừ số biên chế phải thực hiện tinh giản năm 2021 theo lộ trình, cụ thể như sau:

- Biên chế công chức Bộ Nội vụ giao năm 2020: 2.230 biên chế;
- Biên chế công chức phải giảm năm 2021: 32 biên chế.

Kế hoạch biên chế công chức năm 2021 là **2.198** biên chế (2.230 - 32).

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

II. KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP) NĂM 2021

1. Về quản lý, sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên năm 2015 và năm 2020 như sau:

a) Năm 2015: HĐND tỉnh Bình Định phê duyệt số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 21/11/2014 (*bao gồm cả các hội có tính chất đặc thù*) là **30.120** người. Trong đó:

- Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập (biên chế sự nghiệp) là 30.028 người;
- Số người của các hội có tính chất đặc thù là 92 người.

b) Năm 2020: Tổng số người làm việc năm 2020 của tỉnh Bình Định được Bộ Nội vụ thẩm định tại Công văn số 5212/BNV-TCBC ngày 25/10/2019 là **27.707** người (*giảm 682 người so với năm 2019; giảm 2.321 người so với năm 2015*).

c) Số lượng người làm việc có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020 là **27.707** người.

2. Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021

Căn cứ ý kiến của Bộ Nội vụ tại Công văn số 6107/BNV-TCBC ngày 17/12/2018 đến năm 2021 số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên còn nhiều nhất là 27.025 người; do đó, trong 02 năm còn lại (2020 - 2021), tỉnh Bình Định phải giảm ít nhất 1.364 người (mỗi năm giảm 682 người).

Năm 2020, Bộ Nội vụ đã giảm 682 người, nên kế hoạch số lượng người làm

việc năm 2021 của tỉnh dự kiến giảm 682 người (tỷ lệ 2%) so với năm 2020, đảm bảo tỷ lệ 10% theo Đề án đã phê duyệt.

Theo đó, kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2021 của tỉnh Bình Định được xác định như sau:

- Biên chế sự nghiệp năm 2020: 27.707 biên chế.
- Biên chế sự nghiệp phải giảm năm 2021: 682 biên chế (tỷ lệ 2%).
- Kế hoạch biên chế sự nghiệp năm 2021: **27.025** biên chế (trong đó: sự nghiệp giáo dục và đào tạo là 20.698 biên chế, *không giảm biên chế đối với các trường mẫu giáo, mầm non, giữ nguyên số hiện có*).

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

3. Các hội đặc thù của tỉnh

Căn cứ quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định hội có tính chất đặc thù, UBND tỉnh Bình Định đã trình HĐND tỉnh thông qua và quyết định phân bổ biên chế cho các hội có tính chất đặc thù. Từ năm 2019 trở về trước, UBND tỉnh bố trí 92 biên chế cho các tổ chức hội có tính chất đặc thù: Cấp tỉnh: 59 biên chế (Liên minh các Hợp tác xã: 17; Hội Văn học Nghệ thuật: 10; Hội Nhà báo tỉnh: 5; Hội Chữ thập đỏ tỉnh: 14; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật: 9; Hội Đông y: 4); cấp huyện: 33 biên chế (11 Hội Chữ thập đỏ các huyện, thị xã, thành phố: 03 biên chế/đơn vị).

Kể từ năm 2020, thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) và các quy định của Bộ Nội vụ về quản lý biên chế, UBND tỉnh Bình Định thực hiện việc hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các hội có hoạt động gắn với nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao cho các hội theo nội dung kết luận số 102-KL/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương.

III. KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2018/NĐ-CP NĂM 2021

1. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ trong các cơ quan, tổ chức hành chính năm 2015, năm 2020 và kế hoạch năm 2021

a) Năm 2015 là 174 người;

b) Năm 2020: Bộ Nội vụ giao tại Công văn số 5104/BNV-TCBC ngày 21/10/2019 cho tỉnh Bình Định là 165 người (giảm 09 người so với số hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2015).

Số hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020 là 165 người.

c) Kế hoạch hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2021 là **165** người (*giữ nguyên số lượng như năm 2020*).

2. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2015, năm 2020 và kế hoạch năm 2021

a) Năm 2015 là 643 người;

b) Năm 2020: Bộ Nội vụ giao tại Công văn số 5212/BNV-TCBC ngày 25/10/2019 cho tỉnh Bình Định là 621 người (giảm 22 người so với năm 2019).

Số hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020 là 621 người.

c) Kế hoạch hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2021 là **621** người (*giữ nguyên số lượng như năm 2020*).

3. Thuyết minh, giải trình cơ sở xác định số lượng lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2021 của tỉnh Bình Định

Hiện tại, việc bố trí lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP cho từng cơ quan, đơn vị được xác định theo định mức tối thiểu cần phải bố trí, chỉ giao cho các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; không giao cho các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và theo yêu cầu vị trí việc làm, định mức như sau:

- Nhân viên bảo vệ: Bố trí cho các cơ quan, đơn vị có trụ sở làm việc riêng biệt, độc lập: 01 bảo vệ/1 cơ quan.

- Nhân viên lái xe: Bố trí cho các cơ quan, đơn vị có tiêu chuẩn và được trang bị xe ô tô: 01 lái xe/1 cơ quan.

- Nhân viên nấu ăn: Chỉ bố trí cho nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non có tổ chức bán trú đóng trên địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa; nơi chưa có cá nhân, đơn vị tổ chức cung cấp dịch vụ ăn uống; nhân viên phục vụ, hộ lý bố trí cho các đơn vị có tính chất đặc thù như: Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần, Trung tâm Công tác xã hội và Bảo Trợ xã hội, Trung tâm Chăm sóc và điều dưỡng người có công, Cơ sở cai nghiện ma túy, Trường chuyên biệt với số lượng tương ứng với khối lượng công việc.

Do vậy, kế hoạch số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của tỉnh Bình Định năm 2021 được xác định là **786** người, *giữ nguyên như năm 2020* (các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước: 165 người; các đơn vị sự nghiệp công lập: 621 người).

(Chi tiết theo Phụ lục I, II đính kèm)

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị, đề xuất Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Công văn số 5212/BNV-TCBC ngày 25/10/2019 của Bộ Nội vụ về thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 của tỉnh Bình Định; ngày 13/12/2019, UBND tỉnh Bình Định có Công văn

số 7629/UBND-NC về điều chỉnh, bổ sung biên chế giáo viên cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông năm 2020 để Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, có ý kiến để UBND tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Nội vụ. Tuy nhiên, đến nay Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa có ý kiến, kính đề nghị Bộ Nội vụ xem xét điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu biên chế giáo viên các trường mẫu giáo, mầm non của tỉnh như sau:

- Tổng số trường, số lớp, số học sinh, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các trường mẫu giáo, mầm non hiện có tại thời điểm 30/4/2020: 3.185 biên chế (cán bộ quản lý: 373, giáo viên: 2.457, nhân viên: 355)/181 trường, 1.646 lớp, 49.249 học sinh (bình quân 30 học sinh/lớp, định mức giáo viên bố trí hiện trạng 1,37 giáo viên/lớp).

- Nhu cầu giáo viên các trường mẫu giáo, mầm non tính theo định mức (mức thấp nhất) quy định: Biên chế giáo viên các trường mẫu giáo, mầm non học 2 buổi/ngày (bán trú) tính theo định mức của Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 là: 1.646 lớp x 2,20 giáo viên/lớp = 3.621 biên chế.

Do vậy, nhu cầu biên chế giáo viên cần bổ sung cho các trường mẫu giáo, mầm non theo định mức quy định là **436** biên chế giáo viên (3.621 - 3.185).

2. Kính đề nghị các bộ, ngành Trung ương tập trung xây dựng và sớm ban hành hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn về tổ chức, hoạt động và quản lý hội thống nhất từ Trung ương đến địa phương; hướng dẫn cụ thể và quy định rõ các nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao cho các hội để làm cơ sở cấp kinh phí hoạt động gắn với nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao.

Trên đây là kế hoạch biên chế công chức hành chính và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 của tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Nội vụ xem xét, thẩm định để UBND tỉnh Bình Định trình HĐND tỉnh phê duyệt theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ Tổ chức biên chế, BNV;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- CVP UBND tỉnh
- Lưu: VT, K12.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Cao Thắng

Phụ lục I

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020					Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	2.525	2.525	0	2.230	2.230	0	2.198	2.071	127	0	165	2.198	-32
I	LÃNH ĐẠO UBND TỈNH	4	4		5	5		5	5				5	
II	CẤP TỈNH	1.475	1.475	0	1.272	1.272	0	1.244	1.183	61	0	121	1.251	-21
1	Văn phòng UBND tỉnh	53	53	0	50	50	0	48	48	0	0	17	49	-1
	Lãnh đạo Văn phòng	6	6		4	4		3	3				4	0
	Phòng Tổng hợp	7	7		5	5		5	5				5	0
	Phòng Kinh tế	6	6		6	6		6	6				5	-1
	Phòng Nội chính	6	6		4	4		4	4				4	0
	Phòng Khoa giáo - Văn xã	7	7		5	5		5	5				5	0
	Phòng kiểm soát TTHC	0			3	3		3	3				3	0
	Ban Tiếp công dân tỉnh	7	7		7	7		7	7			1	7	0
	Phòng Hành chính - Tổ chức	8	8		8	8		7	7			4	8	0
	Phòng Quản trị - Tài vụ	6	6		7	7		7	7			10	7	0
	Trung tâm Phục vụ hành chính công	0			1	1		1	1			2	1	0
2	Văn phòng HĐND tỉnh	34	34	0	29	29	0	27	23	4	0	6	28	-1
	Lãnh đạo Thường trực HĐND tỉnh	3	3		2	2		2	2				2	0

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020				Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Các Ban HĐND tỉnh	4	4		4	4		4	4			4	0	
	Lãnh đạo Văn phòng	3	3		3	3		2	2			3	0	
	Phòng Hành chính - Tổ chức	12	12		11	11		10	7	3	6	10	-1	
	Phòng Tổng hợp	0			9	9		0				9	0	
	Phòng công tác HĐND	7	7		0			9	8	1			0	
	Phòng công tác ĐBQH	5	5		0			0					0	
3	Sở Nội vụ	75	75	0	69	69	0	67	66	1	0	9	67	-2
	Cơ quan Văn phòng Sở	42	42	0	44	44	0	41	41	0	0	3	42	-2
	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4		2	2			4	0	
	Văn phòng	11	11		10	10		10	10		3	10	0	
	Thanh tra	4	4		3	3		3	3			3	0	
	Phòng Công chức, viên chức	5	5		8	8		8	8			7	-1	
	Phòng Tổ chức, biên chế	6	6		6	6		6	6			6	0	
	Phòng Xây dựng chính quyền	5	5		5	5		5	5			5	0	
	Phòng Cải cách hành chính - VTLT	4	4		8	8		7	7			7	-1	
	Phòng Công tác Thanh niên và Đào tạo	3	3		0			0					0	
	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	5	5		0			0			2		0	
	Ban Thi đua - Khen thưởng	14	14	0	13	13	0	13	13	0	0	2	13	0
	Lãnh đạo Ban	3	3		2	2		2	2			2	0	
	Phòng Hành chính - Tổng hợp	5	5		6	6		6	6		2	6	0	
	Phòng Nghiệp vụ	6	6		5	5		5	5			5	0	
	Ban Tôn giáo	14	14	0	12	12	0	13	12	1	0	2	12	0
	Lãnh đạo Ban	3	3		2	2		2	2			2	0	
	Phòng Hành chính - Tổng hợp	5	5		5	5		6	6		2	5	0	

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020				Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Phòng Nghiệp vụ công tác tôn giáo	6	6		5	5		5	4	1			5	0
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	52	52		47	47	0	46	46	0	0	3	47	0
	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4		4	4				4	0
	Văn phòng Sở	10	10		8	8		7	7			3	8	0
	Thanh tra Sở	4	4		4	4		4	4				4	0
	Phòng Tổ chức cán bộ	4	4		5	5		5	5				5	0
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	7	7		7	7		7	7				7	0
	Phòng Giáo dục Trung học	11	11		9	9		9	9				9	0
	Phòng Giáo dục Mầm non-Tiểu học	0			5	5		5	5				5	0
	Phòng QL chất lượng giáo dục-GDTX	0			5	5		5	5				5	0
	Phòng Giáo dục Mầm non	3	3		0			0						0
	Phòng Giáo dục Tiểu học	3	3		0			0						0
	Phòng Giáo dục chuyên nghiệp - TX	3	3		0			0						0
	Phòng Khảo thí và KĐCLGD	3	3		0			0						0
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	53	53	0	48	48	0	46	44	2	0	3	47	-1
	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4		4	4				4	0
	Văn phòng Sở	8	8		8	8		8	7	1		3	7	-1
	Thanh tra Sở	7	7		5	5		5	5				5	0
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	5	5		5	5		4	4				5	0
	Phòng Người có công	6	6		5	5		5	5				5	0
	Phòng Bảo trợ xã hội	8	8		7	7		7	6	1			7	0
	Phòng Bảo vệ, CSTE và Bình đẳng giới	5	5		5	5		5	5				5	0
	Phòng Giáo dục nghề nghiệp	5	5		0	0		0	0				0	0
	Phòng Lao động, tiền lương - BHXH	5	5		0	0		0	0				0	0

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020				Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Phòng Việc làm và Giáo dục NN	0	0		9	9		8	8				9	0
6	Sở Tư pháp	34	34	0	28	28	0	28	26	2	0	3	28	0
	Lãnh đạo sở	4	4		3	3		3	3				3	0
	Văn phòng	7	7		6	6		6	5	1		3	6	0
	Thanh tra sở	4	4		3	3		3	3				3	0
	Phòng Xây dựng, Kiểm tra Văn bản QPPL	8	8		6	6		6	5	1			6	0
	Phòng Hành chính và Hỗ trợ tư pháp	7	7		7	7		7	7				7	0
	Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật	4	4		3	3		3	3				3	0
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45	45	0	41	41	0	40	37	3	0	3	41	0
	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4		3	3				4	0
	Văn phòng Sở	7	7		6	6		6	6			3	6	0
	Thanh tra Sở	6	6		5	5		5	5				5	0
	Phòng Tổng hợp, Quy hoạch	8	8		5	5		5	5				5	0
	Phòng Kinh tế ngành	7	7		5	5		5	4	1			5	0
	Phòng Khoa giáo, Văn xã	7	7		5	5		5	4	1			5	0
	Phòng Đấu thầu, Thẩm định và GSĐT	0	0		5	5		5	4	1			5	0
	Phòng Đăng ký kinh doanh	6	6		6	6		6	6				6	0
8	Sở Y tế	76	76	0	67	67	0	67	64	3	0	6	67	0
	Văn phòng Sở Y tế	40	40	0	36	36	0	36	35	1	0	3	36	0
	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4		4	4				4	0
	Văn phòng Sở	8	8		5	5		6	5	1		3	5	0
	Thanh tra	4	4		4	4		4	4				4	0
	Phòng Tổ chức cán bộ	6	6		5	5		5	5				5	0
	Phòng Nghiệp vụ Y	6	6		5	5		4	4				5	0

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020				Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Phòng Nghiệp vụ Dược	4	4		5	5		5	5			5	0	
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	8	8		8	8		8	8			8	0	
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	18	18	0	16	16	0	16	14	2	0	2	16	0
	Lãnh đạo	2	2		1	1		1	1			1	0	
	Phòng Hành chính - Nghiệp vụ	7	7		11	11		11	10	1		2	11	0
	Phòng Công tác thanh tra	9	9		4	4		4	3	1			4	0
	Chi cục Dân số - KHHGĐ	18	18	0	15	15	0	15	15	0	0	1	15	0
	Lãnh đạo	2	2	0	2	2	0	2	2	0	0	0	2	0
	Phòng Tổ chức - Hành chính - KH	9	9	0	0			0						0
	Phòng phòg Truyền thông - Giáo dục	3	3	0	0			0						0
	Phòng Dân số - KHHGĐ	4	4	0	0			0						0
	Phòng Hành chính - Kế hoạch	0			6	6	0	6	6	0	0	1	6	0
	Phòng Truyền thông - Dân số	0			7	7	0	7	7	0	0	0	7	0
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	379	379	0	347	347	0	345	329	16	0	27	340	-7
	Văn phòng Sở	49	49	0	42	42	0	41	41	0	0	3	41	-1
	Lãnh đạo Sở	6	6		4	4		4	4				4	0
	Văn phòng Sở	9	9		7	7		7	7			3	7	0
	Thanh tra Sở	6	6		6	6		5	5				6	0
	Phòng Tổ chức cán bộ	7	7		6	6		6	6				6	0
	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	9	9		13	13		13	13				12	-1
	Phòng Khoa học - Kỹ thuật	6	6		0			0						0
	Phòng Quản lý xây dựng công trình	6	6		6	6		6	6				6	0
	Chi cục Trồng trọt và BVTV	17	17		16	16		15	14	1		2	15	-1
	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	23	23		22	22		22	22			2	21	-1

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020					Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			HDLĐ theo ND 68 và ND 161		
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Chi cục Kiểm lâm	192	192		174	174		174	163	11		12	171	-3
	Chi cục Thủy sản	40	40		37	37		37	33	4		2	37	0
	Chi cục Thủy lợi	18	18		16	16		16	16			2	16	0
	Chi cục Phát triển nông thôn	20	20		18	18		18	18			2	17	-1
	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS	16	16		15	15		15	15			2	15	0
	VPĐP Xây dựng nông thôn mới	4	4		4	4		4	4				4	0
	Hạt Kiểm lâm RDD An Toàn	0			3	3		3	3				3	0
10	Sở Công thương	131	131	0	45	45	0	45	45	0	0	3	43	-2
	Khối Văn phòng Sở	49	49	0	45	45	0	45	45	0	0	3	43	-2
	Lãnh đạo	4	4		4	4		4	4				4	0
	Văn phòng	8	8		7	7		7	7	0		3	6	-1
	Thanh tra	5	5		5	5		5	5				5	0
	Phòng Kế hoạch - Tài chính -TH	6	6		6	6		6	6				6	0
	Phòng Quản lý Công nghiệp	5	5		5	5		5	5				5	0
	Phòng Quản lý Thương mại	6	6		9	9		9	9				8	-1
	Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu	5	5		0			0						0
	Phòng Quản lý Năng lượng	5	5		5	5		5	5				5	0
	Phòng Kỹ thuật An toàn - Môi trường	5	5		4	4		4	4				4	0
	Chi cục QLTT	82	82		0			0						0
11	Sở Ngoại vụ	21	21	0	19	19	0	19	17	2	0	3	19	0
	Lãnh đạo Sở	3	3		1	1		1	1	0			1	0
	Văn phòng	7	7		6	6		6	4	2		3	6	0
	Phòng Hợp tác Quốc tế	4	4		7	7		7	7	0			7	0
	Phòng Lãnh sự và NVNONN	2	2		4	4		4	4	0			4	0

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020				Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Phòng Lễ tân	3	3		0	0		0	0	0			0	0
	Thanh tra Sở	2	2		1	1		1	1	0			1	0
12	Sở Tài chính	68	68	0	63	63	0	63	61	2	0	3	62	-1
	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4		4	4				4	0
	Phòng Quản lý ngân sách	10	10		10	10		10	10				9	-1
	Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp	12	12		11	11		12	11	1			11	0
	Phòng Quản lý giá và công sản	9	9		10	10		10	10				10	0
	Phòng Tài chính đầu tư	11	11		9	9		10	9	1			9	0
	Phòng Tài chính doanh nghiệp	4	4		7	7		6	6				7	0
	Phòng Tin học và Thống kê	3	3		0			0						0
	Thanh tra	10	10		8	8		8	8				8	0
	Văn phòng	5	5		4	4		3	3			3	4	0
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	72	72	0	68	68	0	67	66	1	0	5	66	-2
	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4		3	3				4	0
	Văn phòng	12	12		8	8		8	8			3	8	0
	Thanh tra Sở	6	6		7	7		7	7				7	0
	Phòng Tài nguyên nước và KTTV	4	4		5	5		5	5				5	0
	Phòng Tài nguyên khoáng sản	5	5		5	5		5	5				5	0
	Phòng Biển và Hải đảo	0			8	8		8	8				8	0
	Chi cục Biển và Hải đảo	10	10		0			0						0
	Chi cục Quản lý đất đai	15	15		15	15		15	14	1		1	14	-1
	Chi cục Bảo vệ môi trường	16	16		16	16		16	16			1	15	-1
14	Sở Du lịch	0	0	0	20	20	0	18	18	0	0	3	20	0
	Lãnh đạo	0			3	3		3	3				3	0

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020				Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Văn phòng	0			5	5		5	5			3	5	0
	Thanh tra Sở	0			3	3		3	3				3	0
	Phòng Quản lý du lịch	0			5	5		3	3				5	0
	Phòng Quy hoạch và phát triển TNDL	0			4	4		4	4				4	0
15	Sở Khoa học và Công nghệ	43	43	0	40	40	0	40	38	2	0	4	39	-1
	Khối Văn phòng Sở	28	28	0	27	27	0	27	25	2	0	3	26	-1
	Lãnh đạo Sở	3	3	0	3	3	0	3	3	0	0		3	0
	Văn phòng Sở	5	5	0	7	7	0	7	7	0	0	3	6	-1
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	5	5	0	0			0						0
	Thanh tra Sở	3	3	0	3	3	0	3	2	1	0		3	0
	Phòng Quản lý khoa học	4	4	0	5	5	0	5	4	1	0		5	0
	Phòng Quản lý chuyên ngành	5	5	0	4	4	0	4	4	0	0		4	0
	Phòng Quản lý công nghệ và TTCN	3	3	0	0			0						0
	Phòng Quản lý công nghệ và SHTT	0			5	5	0	5	5	0	0		5	0
	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	15	15	0	13	13	0	13	13	0	0	1	13	0
	Lãnh đạo Chi cục	3	3	0	3	3	0	3	3	0			3	0
	Phòng Hành chính - Tổng hợp	2	2	0	3	3	0	3	3	0		1	3	0
	Phòng Quản lý Tiêu chuẩn Chất lượng	4	4	0	4	4	0	4	4	0			4	0
	Phòng Quản lý Đo lường	3	3	0	3	3	0	3	3	0			3	0
	Phòng Kiểm định Hiệu chuẩn	3	3	0	0	0	0	0	0	0			0	0
16	Sở Thông tin và Truyền thông	28	28	0	26	26	0	26	24	2	0	3	25	-1
	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4		4	3	1			4	0
	Văn phòng	7	7		6	6		6	6			3	6	0
	Thanh tra	3	3		3	3		3	3				3	0

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020				Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Phòng BCVT&CNTT	7	7		7	7		7	7				6	-1
	Phòng TT-BC-XB	7	7		6	6		6	5	1			6	0
17	Sở Giao thông vận tải	63	63	0	57	57	0	57	52	5	0	5	57	0
	Lãnh đạo	4	4		4	4		4	4			3	4	0
	Văn phòng	9	9		9	9		9	6	3			9	0
	Phòng Kế hoạch - Tài chính	5	5		5	5		5	4	1			5	0
	Phòng Quản lý giao thông	6	6		6	6		6	6				6	0
	Phòng Quản lý vận tải	9	9		8	8		8	8				8	0
	Thanh tra Sở	30	30		25	25		25	24	1		2	25	0
18	Sở Văn hóa và Thể thao	57	57	0	33	33	0	32	28	4	0	3	33	0
	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4		3	3				4	0
	Văn phòng	15	15		8	8		9	5	4		3	8	0
	Thanh tra Sở	5	5		3	3		3	3				3	0
	Phòng Kế hoạch Tài chính	6	6		5	5		4	4				5	0
	Phòng Tổ chức Cán bộ	5	5		0			0						0
	Phòng Nghiệp vụ Thể dục thể thao	5	5		0			0						0
	Phòng Quản lý Thể dục thể thao	0			5	5		5	5				5	0
	Phòng Nghiệp vụ Văn hóa	7	7		0			0						0
	Phòng Xây dựng nếp sống VH&GD	5	5		0			0						0
	Phòng Quản lý Văn hóa - Gia đình	0			8	8		8	8				8	0
	Phòng Nghiệp vụ Du lịch	5	5		0			0						0
19	Thanh tra tỉnh	44	44	0	40	40	0	39	37	2	0	3	40	0
	Lãnh đạo	4	4		4	4		3	3	0			4	0
	Văn phòng	6	6		5	5		4	4	0		3	5	0

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020				Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					HDLĐ theo ND 68 và ND 161
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Phòng Thanh tra 1	8	8		7	7		9	9	0			7	0
	Phòng Thanh tra 2	9	9		9	9		7	7	0			9	0
	Phòng Thanh tra 3	10	10		9	9		10	8	2			9	0
	Phòng Thanh tra 4	7	7		6	6		6	6	0			6	0
20	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	53	53	0	48	48	0	46	40	6	0	3	48	0
	Lãnh đạo Ban	4	4		4	4		2	2				4	0
	Văn phòng Ban	11	11		11	11		11	8	3		3	11	0
	Thanh tra Ban	4	4		0			0						0
	Phòng Kế hoạch - Tổng hợp	4	4		0			0						0
	Phòng Quản lý đầu tư	6	6		7	7		7	6	1			7	0
	Phòng Quản lý doanh nghiệp	5	5		7	7		7	5	2			7	0
	Phòng Quản lý quy hoạch và xây dựng	8	8		8	8		8	8				8	0
	Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường	8	8		7	7		7	7				7	0
	Văn phòng đại diện BQL tại các KCN, KKT	3	3		4	4		4	4				4	0
21	Ban Dân tộc	18	18	0	17	17	0	17	15	2	0	3	17	0
	Lãnh đạo	3	3		3	3		2	2				3	0
	Văn phòng	7	7		5	5		6	5	1		3	5	0
	P. Chính sách	5	5		5	5		5	4	1			5	0
	Thanh tra Ban	3	3		4	4		4	4	0			4	0
22	Sở Xây dựng	66	66	0	61	61	0	61	59	2	0	3	60	-1
	Lãnh đạo Sở	3	3		4	4		4	4				4	0
	Văn phòng	8	8		6	6		6	6			3	6	0
	Thanh tra	32	32		25	25		25	25				24	-1
	Phòng Quy hoạch - Kiến trúc	6	6		6	6		6	6				6	0

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020				Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Phòng Hạ tầng kỹ thuật	4	4		6	6		6	6				6	0
	Phòng Quản lý xây dựng và VLXD	6	6		7	7		7	6	1			7	0
	Phòng Quản lý nhà - PT đô thị	7	7		7	7		7	6	1			7	0
	Biên chế thực hiện chính sách thu hút	10	10		9	9		0					8	-1
III	CẤP HUYỆN	1.046	1.046	0	953	953	0	949	883	66	0	44	942	-11
1	UBND thành phố Quy Nhơn	151	151	0	139	139	0	139	125	14	0	4	136	-3
	Lãnh đạo UBND	4	4		4	4		3	3			4	4	0
	Lãnh đạo HĐND	2	2		2	2		2	2				2	0
	Văn phòng HĐND và UBND	24	24		24	24		24	20	4			23	-1
	Phòng Nội vụ	11	11		10	10		10	10	0			10	0
	Phòng Lao động - Thương binh và XH	10	10		9	9		10	9	1			9	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	18	18		17	17		17	17				17	0
	Phòng Kinh tế	13	13		12	12		12	10	2			12	0
	Phòng Văn hóa - Thông tin	8	8		6	6		6	4	2			6	0
	Phòng Tư pháp	6	6		6	6		6	5	1			6	0
	Phòng Tài nguyên - Môi trường	15	15		14	14		14	13	1			13	-1
	Phòng Quản lý đô thị	15	15		13	13		13	13				13	0
	Phòng Y tế	5	5		4	4		4	3	1			3	-1
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9	9		8	8		8	6	2			8	0
	Thanh tra	11	11		10	10		10	10				10	0
2	UBND huyện Phù Cát	90	90	0	81	81	0	81	80	1	0	4	81	0
	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5		5	5				5	0
	Văn phòng HĐND và UBND	12	12		10	10		10	9	1		4	10	0
	Phòng Nội vụ	9	9		8	8		8	8				8	0
	Phòng Tư pháp	4	4		3	3		3	3				3	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	10		9	9		9	9				9	0

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020					Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	8		8	8		8	8				8	0
	Phòng Lao động - TB&XH	8	8		7	7		7	7				7	0
	Phòng Văn hoá và Thông tin	4	4		3	3		3	3				3	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3	3		3	3		3	3				3	0
	Phòng Y tế	4	4		3	3		3	3				3	0
	Thanh tra huyện	8	8		8	8		8	8				8	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8	8		7	7		7	7				7	0
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7		7	7		7	7				7	0
3	UBND huyện Hoài Ân	90	90	0	82	82	0	82	73	9	0	4	81	-1
	Văn phòng HĐND và UBND	17	17		17	17		17	16	1		4	17	0
	Phòng Nội vụ	9	9		8	8		8	6	2			8	0
	Phòng Lao động - Thương binh và XH	7	7		6	6		6	5	1			6	0
	Phòng Y tế	3	3		3	3		3	2	1			3	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8		8	8		8	7	1			7	-1
	Phòng Tư pháp	5	5		4	4		4	4				4	0
	Thanh tra huyện	6	6		6	6		6	5	1			6	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8	8		8	8		8	8				8	0
	Phòng Văn hóa - Thông tin	5	5		4	4		4	4				4	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	8		7	7		7	7				7	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	6		5	5		5	5				5	0
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		6	6		6	4	2			6	0
4	UBND huyện Tây Sơn	87	87	0	80	80	0	80	76	4	0	4	78	-2
	Lãnh đạo UBND	3	3		3	3		3	3				3	0
	Lãnh đạo HĐND	0			2	2		2	2				1	-1
	Văn phòng HĐND và UBND	13	13		11	11		11	9	2		4	11	0
	Phòng Nội vụ	8	8		7	7		7	6	1			7	0
	Phòng Tư pháp	6	6		5	5		5	5				5	0

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020				Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)	HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161				
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8		7	7		7	7			7	0	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	8		7	7		7	7			7	0	
	Phòng Lao động - Thương binh và XH	7	7		7	7		7	7			7	0	
	Phòng Y tế	4	4		3	3		3	3			3	0	
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4	4		4	4		4	4			4	0	
	Phòng Văn hóa và Thông tin	6	6		5	5		5	4	1		5	0	
	Thanh tra	6	6		6	6		6	6			6	0	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7		6	6		6	6			6	0	
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	7		7	7		7	7			6	-1	
5	UBND huyện Vĩnh Thạnh	84	84	0	77	77	0	77	77	0	0	4	76	-1
	Lãnh đạo UBND	3	3		3	3		3	3			3	0	
	Lãnh đạo HĐND	2	2		3	3		3	3			3	0	
	Văn phòng HĐND và UBND	10	10		9	9		15	15		4	9	0	
	Phòng Nội vụ	9	9		6	6		6	6			6	0	
	Phòng Tư pháp	4	4		4	4		3	3			4	0	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	7	7		7	7		6	6			7	0	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	6		5	5		5	5			5	0	
	Phòng Lao động - Thương binh và XH	7	7		7	7		7	7			7	0	
	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	4		4	4		3	3			4	0	
	Phòng Y tế	3	3		4	4		4	4			3	-1	
	Thanh tra	5	5		5	5		5	5			5	0	
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9	9		7	7		6	6			7	0	
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5	5		3	3		3	3			3	0	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6		6	6		4	4			6	0	
	Phòng Dân tộc	4	4		4	4		4	4			4	0	
6	UBND huyện An Lão	84	84	0	77	77	0	77	76	1	0	4	76	-1
	Lãnh đạo UBND	3	3		3	3		3	3			3	0	

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020				Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					HDLD theo NĐ 68 và NĐ 161
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Lãnh đạo HĐND	2	2		5	5		5	5			5	0	
	Văn phòng HĐND và UBND	10	10		10	10		10	10		4	10	0	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8		7	7		7	6	1		7	0	
	Phòng Nội vụ	9	9		7	7		7	7			7	0	
	Phòng Tư pháp	5	5		4	4		4	4			4	0	
	Phòng Y tế	4	4		3	3		3	3			3	0	
	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		3	3		3	3			3	0	
	Phòng Giáo dục	3	3		4	4		4	4			4	0	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6		6	6		6	6			6	0	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	6		6	6		6	6			6	0	
	Phòng Dân tộc	4	4		4	4		4	4			3	-1	
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	7		5	5		5	5			5	0	
	Thanh tra huyện	5	5		5	5		5	5			5	0	
	Phòng Lao động - Thương binh và XH	7	7		5	5		5	5			5	0	
7	UBND thị xã An Nhơn	94	94	0	84	84	0	83	77	6	0	4	84	0
	Lãnh đạo UBND	3	3		3	3		2	2			3	0	
	Lãnh đạo HĐND	2	2		4	4		3	3			4	0	
	Văn phòng HĐND và UBND	13	13		9	9		10	8	2	4	9	0	
	Phòng Nội vụ	10	10		8	8		8	8			8	0	
	Phòng Lao động - Thương binh và XH	8	8		7	7		7	7			7	0	
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9		8	8		8	7	1		8	0	
	Phòng Kinh tế	9	9		8	8		8	7	1		8	0	
	Phòng Quản lý đô thị	7	7		7	7		7	7			7	0	
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	8		7	7		7	7			7	0	
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5	5		4	4		4	3	1		4	0	
	Phòng Tư pháp	5	5		5	5		5	4	1		5	0	
	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		5	5		5	5			5	0	

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020					Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161		
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Phòng Y tế	5	5		4	4		4	4				4	0
	Thanh tra	5	5		5	5		5	5				5	0
8	UBND huyện Tuy Phước	94	94	0	85	85	0	85	73	12	0	4	85	0
	Lãnh đạo UBND	3	3		3	3		3	3				3	0
	Lãnh đạo HĐND	2	2		2	2		2	2				2	0
	Văn phòng HĐND và UBND	14	14		12	12		12	10	2		4	12	0
	Phòng Nội vụ	10	10		9	9		9	8	1			9	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9		8	8		8	8				8	0
	Phòng Lao động - Thương binh và XH	8	8		8	8		8	5	3			8	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9	9		8	8		8	8				8	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9	9		8	8		8	7	1			8	0
	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	7	7		7	7		7	4	3			7	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4	4		3	3		3	3				3	0
	Phòng Tư pháp	5	5		5	5		5	5				5	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		4	4		4	4				4	0
	Phòng Y tế	3	3		3	3		3	3				3	0
	Thanh tra	6	6		5	5		5	3	2			5	0
9	UBND thị xã Hoài Nhơn	97	97	0	89	89	0	89	84	5	0	4	87	-2
	Lãnh đạo UBND	4	4		4	4		4	4				4	0
	Lãnh đạo HĐND	2	2		2	2		2	2				2	0
	Văn phòng HĐND và UBND	11	11		12	12		12	12			4	12	0
	Phòng Nội vụ	10	10		9	9		9	8	1			9	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4	4		3	3		3	3				3	0
	Phòng Lao Động - Thương binh và XH	10	10		7	7		7	7				6	-1
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10	10		9	9		9	9				9	0
	Phòng Kinh tế	12	12		9	9		9	9				8	-1
	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		5	5		5	5				5	0

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020				Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020	
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					HDLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Phòng Tư pháp	4	4		4	4		4	3	1			4	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	10		9	9		9	9				9	0
	Phòng Quản lý đô thị	5	5		6	6		6	5	1			6	0
	Thanh tra huyện	6	6		7	7		7	6	1			7	0
	Phòng Y tế	4	4		3	3		3	2	1			3	0
10	UBND huyện Phù Mỹ	91	91	0	82	82	0	81	75	6	0	4	82	0
	Lãnh đạo UBND	4	4		4	4		4	4				4	0
	Lãnh đạo HĐND	2	2		3	3		3	3				3	0
	Văn phòng HĐND và UBND	9	9		8	8		8	7	1		4	8	0
	Phòng Nội vụ	9	9		8	8		7	7				8	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9	9		8	8		8	6	2			8	0
	Phòng Tư pháp	5	5		4	4		4	3	1			4	0
	Thanh tra huyện	7	7		6	6		6	5	1			6	0
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7		6	6		6	6				6	0
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	8		7	7		7	7				7	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8		7	7		7	7				7	0
	Phòng Lao động - Thương binh và XH	9	9		8	8		8	8				8	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	6		5	5		5	5				5	0
	Phòng Y tế	3	3		3	3		3	3				3	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		5	5		5	4	1			5	0
11	UBND huyện Vân Canh	84	84	0	77	77	0	75	67	8	0	4	76	-1
	Lãnh đạo UBND	3	3		3	3	0	2	2	0			3	0
	Lãnh đạo HĐND và các ban	2	2		5	5	0	5	5	0			5	0
	Văn phòng HĐND và UBND	13	13		9	9	0	8	6	2		4	9	0
	Phòng Nội vụ	10	10		7	7	0	7	6	1			7	0
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8		8	8	0	8	7	1			7	-1
	Phòng Tư pháp	4	4		4	4	0	4	4	0			4	0

STT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế công chức được giao năm 2015			Biên chế công chức được giao năm 2020			Biên chế công chức và hợp đồng lao động có mặt tại thời điểm ngày 30/4/2020					Kế hoạch biên chế công chức năm 2021	Tăng, giảm giữa kế hoạch năm 2021 so với số được giao năm 2020
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			HDLĐ theo ND 68 và ND 161		
			Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)		Biên chế công chức	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ (nếu có)	Biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính (nếu có)			
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5	5		5	5	0	5	3	2			5	0
	Phòng Lao động - Thương binh và XH	7	7		6	6	0	6	6	0			6	0
	Phòng Y tế	3	3		2	2	0	2	2	0			2	0
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	5	5		5	5	0	5	4	1			5	0
	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		5	5	0	5	4	1			5	0
	Thanh tra huyện	5	5		5	5	0	5	5	0			5	0
	Phòng Kinh tế và hạ tầng	5	5		5	5	0	5	5	0			5	0
	Phòng Nông nghiệp và PTNN	6	6		5	5	0	5	5	0			5	0
	Phòng Dân tộc	3	3		3	3	0	3	3	0			3	0

Phụ lục II

KẾ HOẠCH SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐVSNC L TỰ BẢO ĐẢM MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐVSNC L DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /6/2020 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Tổng số	30.671	30.028	643	0	28.328	27.707	621	0	28.328	27.707	621	0	27.646	27.025	621
A	Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm 100% chi thường xuyên	18.500	17.930	570	0	16.058	15.478	580	0	16.064	15.484	580	0	15.890	15.310	580
1	SN Giáo dục - Đào tạo	16.083	15.604	479	0	14.697	14.203	494	0	14.696	14.202	494	0	14.697	14.203	494
	Sở Giáo dục và Đào tạo	450	402	48	0	409	371	38	0	409	371	38	0	409	371	38
	Trường THPT Vân Canh	41	40	1		37	37			37	37			37	37	
	Trường THPT Vĩnh Thạnh	72	70	2		53	53			53	53			53	53	
	Trường THPT An Lão	43	41	2		39	39			39	39			39	39	
	Trường THPT số 2 An Lão	34	34													
	Trường PT DTNT tỉnh Bình Định	53	40	13		50	39	11		50	39	11		50	39	11
	Trường PTDTNT Vân Canh	76	67	9		68	61	7		68	61	7		68	61	7
	Trường PTDTNT Vĩnh Thạnh	54	45	9		52	44	8		52	44	8		52	44	8
	Trường PTDTNT An Lão	40	32	8		66	58	8		66	58	8		66	58	8
	Trường CB Hy Vọng Quy Nhơn	37	33	4		44	40	4		44	40	4		44	40	4
	Phù Mỹ	1.813	1.814	35	0	1.786	1.751	35	0	1.715	1.751	35	0	1.786	1.751	35
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	12	13			10	10			9	10			10	10	
	Mẫu giáo Mỹ Trinh	13	13	1		18	17	1		15	17	1		18	17	1
	Mẫu giáo Mỹ Hiệp	27	27	1		28	27	1		28	27	1		28	27	1
	Mẫu giáo Mỹ Tài	17	17	1		19	18	1		18	18	1		19	18	1

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Mẫu giáo Mỹ Cát	14	14	1		20	19	1		19	19	1		20	19	1
	Mẫu giáo Mỹ Chánh Tây	11	11	1		15	14	1		15	14	1		15	14	1
	Mẫu giáo Mỹ Thọ	25	25	1		32	31	1		29	31	1		32	31	1
	Mẫu giáo Mỹ An	27	27	1		26	25	1		26	25	1		26	25	1
	Mẫu giáo Mỹ Đức	17	17	1		24	23	1		23	23	1		24	23	1
	Mẫu giáo Mỹ Châu	22	22	1		28	27	1		28	27	1		28	27	1
	Mẫu giáo Mỹ Lộc	17	17	1		23	22	1		18	22	1		23	22	1
	Mẫu giáo Mỹ Lợi	17	17	1		18	17	1		16	17	1		18	17	1
	Mẫu giáo Mỹ Phong	16	16	1		18	17	1		18	17	1		18	17	1
	TH số 1 thị trấn Phù Mỹ	38	38			34	34			33	34			34	34	
	TH số 2 thị trấn Phù Mỹ	35	35	1		40	39	1		38	39	1		40	39	1
	TH Mỹ Hòa	46	46	1		34	33	1		31	33	1		34	33	1
	TH số 1 Mỹ Hiệp	32	32	1		27	26	1		25	26	1		27	26	1
	TH số 2 Mỹ Hiệp	37	37	1		32	31	1		30	31	1		32	31	1
	TH Mỹ Tài	53	53	1		34	33	1		30	33	1		34	33	1
	TH Mỹ Cát	30	30	1		34	33	1		34	33	1		34	33	1
	TH số 1 Mỹ Chánh	31	31	1		28	27	1		28	27	1		28	27	1
	TH số 2 Mỹ Chánh	33	33	1		38	37	1		37	37	1		38	37	1
	TH Mỹ Chánh Tây	23	23	1		23	22	1		21	22	1		23	22	1
	TH số 1 Mỹ Thành	30	30	1		30	29	1		29	29	1		30	29	1
	TH số 2 Mỹ Thành	33	33	1		41	40	1		40	40	1		41	40	1
	TH số 1 Mỹ Thọ	35	35	1		38	37	1		35	37	1		38	37	1
	TH số 2 Mỹ Thọ	36	36	1		38	37	1		35	37	1		38	37	1
	TH Mỹ An	48	48	1		51	50	1		47	50	1		51	50	1
	TH số 1 Mỹ Thắng	36	36	1		41	40	1		40	40	1		41	40	1
	TH số 2 Mỹ Thắng	23	23	1		27	26	1		27	26	1		27	26	1
	TH Mỹ Đức	46	46	1		44	43	1		44	43	1		44	43	1
	TH Mỹ Châu	51	51	1		42	41	1		41	41	1		42	41	1
	TH Mỹ Lộc	38	38	1		36	35	1		34	35	1		36	35	1

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	TH Bình Dương	35	35	1		37	36	1		37	36	1		37	36	1
	TH Mỹ Lợi	47	47	1		41	40	1		39	40	1		41	40	1
	TH Mỹ Phong	39	39			36	36			36	36			36	36	
	TH Mỹ Trinh	31	31	1		27	26	1		25	26	1		27	26	1
	TH Mỹ Quang	35	35	1		33	32	1		32	32	1		33	32	1
	THCS Mỹ Hòa	38	38			29	29			28	29			29	29	
	THCS Mỹ Trinh	29	29			27	27			27	27			27	27	
	THCS Mỹ Hiệp	56	56			48	48			47	48			48	48	
	THCS Mỹ Tài	37	37			34	34			34	34			34	34	
	THCS Mỹ Cát	32	32			31	31			30	31			31	31	
	THCS Mỹ Chánh	72	72			68	68			68	68			68	68	
	THCS Mỹ Thành	45	45			50	50			46	50			50	50	
	THCS Mỹ Thọ	59	59			55	55			55	55			55	55	
	THCS Mỹ An	34	34			38	38			38	38			38	38	
	THCS Mỹ Thắng	44	44			48	48			43	48			48	48	
	THCS Mỹ Đức	34	34			34	34			33	34			34	34	
	THCS Mỹ Châu	36	36			35	35			34	35			35	35	
	THCS Mỹ Lộc	36	36			33	33			33	33			33	33	
	THCS Mỹ Lợi	33	33			30	30			30	30			30	30	
	THCS Mỹ Phong	37	37			33	33			32	33			33	33	
	THCS Mỹ Quang	35	35			28	28			27	28			28	28	
	Hoài Nhơn	2084	2039	46	0	2177	2131	46	0	2177	2131	46	0	2177	2131	46
	SN Phòng Giáo dục và Đào tạo	17	17	0	0	12	12	0	0	12	12	0	0	12	12	0
	Trường trung học cơ sở	742	742	0	0	755	755	0	0	755	755	0	0	755	755	0
	Trường THCS Hoài Đức	47	47	0	0	51	51	0	0	51	51	0	0	51	51	0
	Trường THCS Hoài Mỹ	46	46	0	0	44	44	0	0	44	44	0	0	44	44	0
	Trường THCS Hoài Hải	29	29	0	0	33	33	0	0	33	33	0	0	33	33	0
	Trường THCS Bồng Sơn	41	41	0	0	40	40	0	0	40	40	0	0	40	40	0
	Trường THCS Hoài Xuân	31	31	0	0	31	31	0	0	31	31	0	0	31	31	0

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HDLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HDLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HDLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HDLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trường THCS Hoài Tân	55	55	0	0	54	54	0	0	54	54	0		54	54	0
	Trường THCS Hoài Thanh	49	49	0	0	46	46	0	0	46	46	0		46	46	0
	Trường THCS Hoài Thanh Tây	38	38	0	0	39	39	0	0	39	39	0		39	39	0
	Trường THCS Hoài Hương	59	59	0	0	64	64	0	0	64	64	0		64	64	0
	Trường THCS Đào Duy Từ	43	43	0	0	44	44	0	0	44	44	0		44	44	0
	Trường THCS Tam Quan Nam	44	44	0	0	43	43	0	0	43	43	0		43	43	0
	Trường THCS Tam Quan Bắc	57	57	0	0	64	64	0	0	64	64	0		64	64	0
	Trường THCS Hoài Châu	34	34	0	0	34	34	0	0	34	34	0		34	34	0
	Trường THCS Hoài Châu Bắc	44	44	0	0	39	39	0	0	39	39	0		39	39	0
	Trường THCS Hoài Sơn	39	39	0	0	38	38	0	0	38	38	0		38	38	0
	Trường THCS Tam Quan	46	46	0	0	50	50	0	0	50	50	0		50	50	0
	Trường THCS số 2 Bồng Sơn	40	40	0	0	41	41	0	0	41	41	0		41	41	0
	Trường tiểu học và trung học cơ sở	71	71	1	0	69	68	1	0	69	68	1	0	69	68	1
	Trường Tiểu học Hoài Phú	33	33	1	0	33	32	1	0	33	32	1		33	32	1
	Trường THCS Hoài Phú	38	38	0	0	36	36	0	0	36	36	0		36	36	0
	Trường tiểu học	951	923	28	0	960	932	28	0	960	932	28	0	960	932	28
	Trường TH số 1 Hoài Đức	24	23	1	0	30	29	1	0	30	29	1		30	29	1
	Trường TH số 2 Hoài Đức	26	25	1	0	37	36	1	0	37	36	1		37	36	1
	Trường TH số 3 Hoài Đức	20	20		0		0			0	0				0	
	Trường TH số 1 Hoài Mỹ	31	30	1	0	35	34	1	0	35	34	1		35	34	1
	Trường TH số 2 Hoài Mỹ	25	24	1	0	28	27	1	0	28	27	1		28	27	1
	Trường TH số 1 Bồng Sơn	36	35	1	0	48	47	1	0	48	47	1		48	47	1
	Trường TH Bồng Sơn Tây	29	29		0		0			0	0				0	
	Trường TH số 2 Bồng Sơn	35	33	2	0	52	50	2	0	52	50	2		52	50	2
	Trường TH Hoài Xuân	28	27	1	0	33	32	1	0	33	32	1		33	32	1
	Trường TH số 1 Hoài Tân	36	35	1	0	37	36	1	0	37	36	1		37	36	1
	Trường TH số 2 Hoài Tân	38	37	1	0	37	36	1	0	37	36	1		37	36	1
	Trường TH số 1 Hoài Thanh Tây	42	41	1	0	46	45	1	0	46	45	1		46	45	1
	Trường TH số 1 Hoài Thanh	29	28	1	0	32	31	1	0	32	31	1		32	31	1

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trường TH số 2 Hoài Thanh	30	29	1	0	32	31	1	0	32	31	1		32	31	1
	Trường TH số 1 Hoài Hương	46	45	1	0	49	48	1	0	49	48	1		49	48	1
	Trường TH số 3 Hoài Hương	41	40	1	0	34	33	1	0	34	33	1		34	33	1
	Trường TH Hoài Hải	35	34	1	0	32	31	1	0	32	31	1		32	31	1
	Trường TH số 1 Tam Quan Nam	38	37	1	0	36	35	1	0	36	35	1		36	35	1
	Trường TH số 2 Tam Quan Nam	24	23	1	0	23	22	1	0	23	22	1		23	22	1
	Trường TH số 1 Tam Quan	39	38	1	0	37	36	1	0	37	36	1		37	36	1
	Trường TH số 2 Tam Quan	29	28	1	0	29	28	1	0	29	28	1		29	28	1
	Trường TH số 1 Tam Quan Bắc	46	45	1	0	51	50	1	0	51	50	1		51	50	1
	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc	42	41	1	0	39	38	1	0	39	38	1		39	38	1
	Trường TH số 1 Hoài Hào	25	24	1	0	25	24	1	0	25	24	1		25	24	1
	Trường TH số 2 Hoài Hào	32	31	1	0	32	31	1	0	32	31	1		32	31	1
	Trường TH Hoài Châu	36	35	1	0	38	37	1	0	38	37	1		38	37	1
	Trường TH số 1 Hoài Châu Bắc	39	38	1	0	39	38	1	0	39	38	1		39	38	1
	Trường TH số 1 Hoài Sơn	25	24	1	0	22	21	1	0	22	21	1		22	21	1
	Trường TH số 2 Hoài Sơn	25	24	1	0	27	26	1	0	27	26	1		27	26	1
	Trường mầm non, mẫu giáo	303	286	17	0	381	364	17	0	381	364	17	0	381	364	17
	Trường MG Hoài Đức	21	20	1	0	24	23	1	0	24	23	1		24	23	1
	Trường MN Hoài Xuân	21	20	1	0	21	20	1	0	21	20	1		21	20	1
	Trường MN Hoài Tân	21	20	1	0	35	34	1	0	35	34	1		35	34	1
	Trường MN Hoài Thanh Tây	20	19	1	0	23	22	1	0	23	22	1		23	22	1
	Trường MN Hoài Thanh	18	17	1	0	22	21	1	0	22	21	1		22	21	1
	Trường MN Hoài Hương	22	21	1	0	29	28	1	0	29	28	1		29	28	1
	Trường MG Hoài Mỹ	17	16	1	0	23	22	1	0	23	22	1		23	22	1
	Trường MG Hoài Hải	15	14	1	0	16	15	1	0	16	15	1		16	15	1
	Trường MN Tam Quan Nam	26	25	1	0	32	31	1	0	32	31	1		32	31	1
	Trường MN Tam Quan Bắc	15	13	2	0	33	31	2	0	33	31	2		33	31	2
	Trường MG Tam Quan Bắc	12	12		0		0		0	0	0				0	
	Trường MN Hoài Hào	21	20	1	0	26	25	1	0	26	25	1		26	25	1

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trường MG Hoài Phú	15	14	1	0	18	17	1	0	18	17	1		18	17	1
	Trường MN Hoài Châu	17	16	1	0	19	18	1	0	19	18	1		19	18	1
	Trường MG Hoài Châu Bắc	15	14	1	0	25	24	1	0	25	24	1		25	24	1
	Trường MG Hoài Sơn	9	8	1	0	16	15	1	0	16	15	1		16	15	1
	Trường MN Hoài Sơn	18	17	1	0	19	18	1	0	19	18	1		19	18	1
	Tây Sơn	705	705	20	0	695	675	20		695	675	20	0	695	675	20
	Trường Tiểu học	690	690	20	0	682	662	20		682	662	20	0	682	662	20
	Trường Tiểu học Tây Thuận	33	33	1		34	33	1		34	33	1		34	33	1
	Trường Tiểu học số 1 Tây Giang	36	36	1		41	40	1		41	40	1		41	40	1
	Trường Tiểu học số 2 Tây Giang	27	27	1		27	26	1		27	26	1		27	26	1
	Trường Tiểu học Bình Tường	52	52	1		46	45	1		46	45	1		47	45	2
	Trường Tiểu học Vĩnh An	15	15	1		17	16	1		17	16	1		17	16	1
	Trường Tiểu học Tây Phú	50	50	1		42	41	1		42	41	1		42	41	1
	Trường Tiểu học Tây Xuân	34	34	1		36	35	1		36	35	1		36	35	1
	Trường Tiểu học số 1 Bình Nghi	37	37	1		36	35	1		36	35	1		36	35	1
	Trường Tiểu học số 2 Bình Nghi	34	34	1		33	32	1		33	32	1		33	32	1
	Trường Tiểu học số 1 Võ Xán	39	39	1		40	39	1		40	39	1		40	39	1
	Trường Tiểu học số 2 Võ Xán	40	40	1		43	42	1		43	42	1		43	42	1
	Trường Tiểu học Trần Quang Diệu	34	34	1		34	33	1		34	33	1		34	33	1
	Trường Tiểu học Bình Thành	36	36	1		35	34	1		35	34	1		35	34	1
	Trường Tiểu học Bình Hòa	49	49	2		46	44	2		46	44	2		45	44	1
	Trường Tiểu học Tây Bình	33	33	1		32	31	1		32	31	1		32	31	1
	Trường Tiểu học Tây Vinh	32	32	1		33	32	1		33	32	1		33	32	1
	Trường Tiểu học Tây An	30	30	1		28	27	1		28	27	1		28	27	1
	Trường Tiểu học Bình Tân	42	42	1		42	41	1		42	41	1		42	41	1
	Trường Tiểu học Bình Thuận	37	37	1		37	36	1		37	36	1		37	36	1
	Phòng Giáo dục và Đào tạo	15	15			13	13			13	13			13	13	
	Quy Nhơn	2349	2317	32	0	1209	1186	32	0	1218	1186	32	0	1218	1186	32
	Phòng GD&ĐT					9	9			9	9			9	9	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	MGCL Nhon Châu	6	5	1		6	5	1		6	5	1		6	5	1
	MGCL Nhon Lý	18	17	1		19	18	1		19	18	1		19	18	1
	MGCL Nhon Hải	13	12	1		15	14	1		15	14	1		15	14	1
	MGCL Nhon Hội	12	11	1		14	13	1		14	13	1		14	13	1
	Mầm non 8/3	15	15			0				0				0		
	Mầm non 2/9	21	21			0				0				0		
	Mầm non Hoa Sen	10	10			0				0				0		
	Mầm non Quy Nhơn	25	25			0				0				0		
	Mầm non Hoa Hồng	21	21			0				0				0		
	Mầm non Hoa Mai	15	15			0				0				0		
	Mầm non Phong Lan	12	12			0				0				0		
	Mầm non Hương Sen	16	16			0				0				0		
	Mẫu giáo Phước Mỹ	11	10	1		12	11	1		12	11	1		12	11	1
	Mẫu giáo Bùi Thị Xuân	19	19			0				0				0		
	Mẫu giáo Trần Quang Diệu	27	27			0				0				0		
	Mẫu giáo Nhon Phú	20	20			0				0				0		
	Mẫu giáo Nhon Bình	21	21			0				0				0		
	Mẫu giáo Đồng Đa	11	11			0				0				0		
	Mẫu giáo Hải Cảng	11	11			0				0				0		
	Mẫu giáo Thị Nại	5	5			0				0				0		
	Mẫu giáo Trần Hưng Đạo	10	10			0				0				0		
	Mẫu giáo Lê Lợi	6	6			0				0				0		
	Mẫu giáo Lê Hồng Phong	5	5			0				0				0		
	Mẫu giáo Trần Phú	8	8			0				0				0		
	Mẫu giáo Ngô Mỹ	15	15			0				0				0		
	Mẫu giáo Quang Trung	13	13			0				0				0		
	Mẫu giáo Nguyễn Văn Cừ	17	17			0				0				0		
	Mẫu giáo Ghềnh Ráng	9	9			0				0				0		
	TH Phước Mỹ	27	26	1		27	26	1		27	26	1		27	26	1

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	TH Âu Cơ	32	31	1		37	36	1		37	36	1		37	36	1
	TH Bùi Thị Xuân	34	33	1		30	29	1		30	29	1		30	29	1
	TH Ngô Quyền	44	43	1		42	41	1		42	41	1		42	41	1
	TH Nguyễn Khuyến	41	40	1		41	40	1		41	40	1		41	40	1
	TH Số 1 Nhơn Phú	43	42	1		54	53	1		54	53	1		54	53	1
	TH Số 2 Nhơn Phú	18	18			0				0				0		
	TH Số 1 Nhơn Bình	48	47	1		46	45	1		46	45	1		46	45	1
	TH Số 2 Nhơn Bình	32	31	1		31	30	1		31	30	1		31	30	1
	TH Đồng Đa	42	41	1		38	37	1		38	37	1		38	37	1
	TH Trần Quốc Toàn	45	44	1		47	46	1		47	46	1		47	46	1
	TH Hoàng Quốc Việt	38	37	1		37	36	1		37	36	1		37	36	1
	TH Trần Hưng Đạo	31	30	1		29	28	1		29	28	1		29	28	1
	TH Trần Quốc Tuấn	33	32	1		31	30	1		31	30	1		31	30	1
	TH Hải Cảng	40	39	1		37	36	1		37	36	1		37	36	1
	TH Lê Lợi	46	45	1		48	47	1		48	47	1		48	47	1
	TH Lê Hồng Phong	60	59	1		65	64	1		65	64	1		65	64	1
	Lý Thường Kiệt	41	40	1		46	45	1		46	45	1		46	45	1
	TH Trần Phú	31	30	1		27	26	1		27	26	1		27	26	1
	TH Ngô Mỹ	69	68	1		49	48	1		49	48	1		49	48	1
	TH Võ Văn Dũng	1	0	1		35	34	1		35	34	1		35	34	1
	TH Nguyễn Văn Cừ	49	48	1		67	66	1		67	66	1		67	66	1
	TH Quang Trung	55	54	1		53	52	1		53	52	1		53	52	1
	TH Kim Đồng	39	38	1		34	33	1		34	33	1		34	33	1
	TH Nhơn Hội	25	24	1		25	24	1		25	24	1		25	24	1
	TH Nhơn Hải	28	27	1		22	21	1		22	21	1		22	21	1
	TH Nhơn Lý	32	31	1		30	29	1		30	29	1		30	29	1
	TH&THCS Nhơn Châu	22	21	1		18	17	1		18	17	1		18	17	1
	THCS Phước Mỹ	27	27			24	24			24	24			24	24	
	THCS Bùi Thị Xuân	53	53			0				0				0		

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	THCS Trần Quang Diệu	61	61			0				0				0		
	THCS Nhơn Phú	53	53			0				0				0		
	THCS Nhơn Bình	67	67			0				0				0		
	THCS Đồng Đa	64	64			0				0				0		
	THCS Tây Sơn	39	39			0				0				0		
	THCS Trần Hưng Đạo	54	54			0				0				0		
	THCS Hải Cảng	34	34			0				0				0		
	THCS Lê Lợi	43	43			0				0				0		
	THCS Lê Hồng Phong	68	68			0				0				0		
	THCS Lương Thế Vinh	45	45			0				0				0		
	THCS Ngô Văn Sở	28	28			0				0				0		
	THCS Ngô Mây	57	57			0				0				0		
	THCS Quang Trung	54	54			0				0				0		
	THCS Nguyễn Huệ	46	46			0				0				0		
	THCS Ghềnh Ráng	29	29			0				0				0		
	THCS Nhơn Lý	33	33			29	29			29	29			29	29	
	THCS Nhơn Hải	28	28			22	22			22	22			22	22	
	THCS Nhơn Hội	28	28			22	22			22	22			22	22	
	Phù Cát	2.365	2.318	47	0	2.305	2.258	47	0	2.305	2.258	47	0	2.305	2.258	47
	Viên chức Phòng GD-ĐT	16	16			16	16			16	16			16	16	
	Trường Trung học cơ sở	865	865	0	0	783	783	0	0	783	783	0	0	783	783	0
	THCS Cát Thành	46	46			40	40			40	40			40	40	
	THCS Cát Khánh	67	67			63	63			63	63			63	63	
	THCS Cát Minh	65	65			62	62			62	62			62	62	
	THCS Cát Tài	41	41			40	40			40	40			40	40	
	THCS Cát Hanh	55	55			51	51			51	51			51	51	
	THCS Cát Hiệp	32	32			34	34			34	34			34	34	
	THCS Cát Lâm	38	38			35	35			35	35			35	35	
	THCS Cát Sơn	33	33			27	27			27	27			27	27	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	THCS Ngô Mây	66	66			60	60			60	60			60	60	
	THCS Cát Tân	62	62			52	52			52	52			52	52	
	THCS Cát Trinh	54	54			50	50			50	50			50	50	
	THCS Cát Tường	64	64			56	56			56	56			56	56	
	THCS Cát Nhon	43	43			37	37			37	37			37	37	
	THCS Cát Hưng	38	38			31	31			31	31			31	31	
	THCS Cát Thắng	39	39			35	35			35	35			35	35	
	THCS Cát Chánh	31	31			26	26			26	26			26	26	
	THCS Cát Tiến	58	58			53	53			53	53			53	53	
	THCS Cát Hải	33	33			31	31			31	31			31	31	
	Trường Tiểu học	1.137	1.108	29	0	1.013	984	29	0	1.013	984	29	0	1.013	984	29
	TH Cát Thành	53	52	1		52	51	1		52	51	1		52	51	1
	TH Cát Khánh 1	45	44	1		45	44	1		45	44	1		45	44	1
	TH Cát Khánh 2	42	41	1		39	38	1		39	38	1		39	38	1
	TH Cát Minh 1	56	54	2		40	38	2		40	38	2		40	38	2
	TH Cát Minh 2	40	39	1		37	36	1		37	36	1		37	36	1
	TH Cát Tài 1	28	27	1		24	23	1		24	23	1		24	23	1
	TH Cát Tài 2	46	45	1		35	34	1		35	34	1		35	34	1
	TH Cát Hạnh 1	59	57	2		45	43	2		45	43	2		45	43	2
	TH Cát Hạnh 2	25	24	1		22	21	1		22	21	1		22	21	1
	TH Cát Hiệp	38	37	1		37	36	1		37	36	1		37	36	1
	TH Cát Lâm	42	41	1		39	38	1		39	38	1		39	38	1
	TH Cát Sơn	39	38	1		33	32	1		33	32	1		33	32	1
	TH Cát Mây 1	43	42	1		43	42	1		43	42	1		43	42	1
	TH Cát Mây 2	36	35	1		36	35	1		36	35	1		36	35	1
	TH Cát Tân 1	37	36	1		35	34	1		35	34	1		35	34	1
	TH Cát Tân 2	44	43	1		40	39	1		40	39	1		40	39	1
	TH Cát Trinh 1	37	36	1		35	34	1		35	34	1		35	34	1
	TH Cát Trinh 2	37	36	1		32	31	1		32	31	1		32	31	1

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	TH Cát Tường 1	58	57	1		50	49	1		50	49	1		50	49	1
	TH Cát Tường 2	36	35	1		33	32	1		33	32	1		33	32	1
	TH Cát Nhơn 1	28	27	1		24	23	1		24	23	1		24	23	1
	TH Cát Nhơn 2	35	34	1		30	29	1		30	29	1		30	29	1
	TH Cát Hưng	40	39	1		39	38	1		39	38	1		39	38	1
	TH Cát Thắng	52	51	1		36	35	1		36	35	1		36	35	1
	TH Cát Chánh	43	42	1		40	39	1		40	39	1		40	39	1
	TH Cát Tiến	54	53	1		50	49	1		50	49	1		50	49	1
	TH Cát Hải	44	43	1		42	41	1		42	41	1		42	41	1
	Trường Mầm non	347	329	18	0	493	475	18	0	493	475	18	0	493	475	18
	MG Cát Thành	15	14	1		25	24	1		25	24	1		25	24	1
	MG Cát Khánh	26	25	1		45	44	1		45	44	1		45	44	1
	MG Cát Minh	21	20	1		32	31	1		32	31	1		32	31	1
	MG Cát Tài	16	15	1		25	24	1		25	24	1		25	24	1
	MG Cát Hanh	23	22	1		31	30	1		31	30	1		31	30	1
	MG Cát Hiệp	15	14	1		23	22	1		23	22	1		23	22	1
	MG Cát Lâm	16	15	1		25	24	1		25	24	1		25	24	1
	MG Cát Sơn	15	14	1		20	19	1		20	19	1		20	19	1
	MG Ngô Mây	16	15	1		22	21	1		22	21	1		22	21	1
	MG Cát Tân	18	17	1		29	28	1		29	28	1		29	28	1
	MG Cát Trinh	17	16	1		25	24	1		25	24	1		25	24	1
	MG Cát Tường	19	18	1		28	27	1		28	27	1		28	27	1
	MG Cát Nhơn	26	25	1		29	28	1		29	28	1		29	28	1
	MG Cát Hưng	13	12	1		23	22	1		23	22	1		23	22	1
	MG Cát Thắng	14	13	1		18	17	1		18	17	1		18	17	1
	MG Cát Chánh	13	12	1		18	17	1		18	17	1		18	17	1
	MG Cát Tiến	22	21	1		29	28	1		29	28	1		29	28	1
	MG Cát Hải	13	12	1		18	17	1		18	17	1		18	17	1
	MN 19/5	29	29			28	28			28	28			28	28	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Tuy Phước	1.241	1.241	42	0	1.303	1.261	42	0	1.303	1.261	42	0	1.303	1.261	42
	Phòng Giáo dục - ĐT	13	13			14	14			14	14			14	14	
	Mầm non Phước Thành	20	20	1		24	23	1		24	23	1		24	23	1
	MN Phước An	26	26	1		31	30	1		31	30	1		31	30	1
	Trường MN TT Điều Trị	10	10	1		19	18	1		19	18	1		19	18	1
	MN TT Tuy Phước	16	16	1		20	19	1		20	19	1		20	19	1
	MN Phước Lộc	22	22	1		26	25	1		26	25	1		26	25	1
	MN Phước Nghĩa	7	7	1		15	14	1		15	14	1		15	14	1
	MN Phước Hiệp	16	16	1		24	23	1		24	23	1		24	23	1
	MN Phước Thuận	23	23	1		28	27	1		28	27	1		28	27	1
	MN Phước Sơn	37	37	1		42	41	1		42	41	1		42	41	1
	MN Phước Hòa	25	25	1		31	30	1		31	30	1		31	30	1
	Mầm non Phước Hưng	24	24	1		28	27	1		28	27	1		28	27	1
	MN Phước Quang	16	16	1		24	23	1		24	23	1		24	23	1
	Trường MN Phước Thắng	17	17	1		28	27	1		28	27	1		28	27	1
	MN huyện	20	20	1		21	20	1		21	20	1		21	20	1
	TH số 1 Phước Thành	32	32	1		31	30	1		31	30	1		31	30	1
	TH số 2 Phước Thành	29	29	1		28	27	1		28	27	1		28	27	1
	TH số 1 Phước An	37	37	1		38	37	1		38	37	1		38	37	1
	Tiểu học số 2 Phước An	56	56	2		53	51	2		53	51	2		53	51	2
	TH số 1 TT Điều Trị	34	34	1		34	33	1		34	33	1		34	33	1
	TH số 2 TT Điều Trị	28	28	1		31	30	1		31	30	1		31	30	1
	TH số 1 Thị trấn Tuy Phước	37	37	1		38	37	1		38	37	1		38	37	1
	TH số 2 TT Tuy Phước	32	32	1		35	34	1		35	34	1		35	34	1
	TH số 1 Phước Lộc	38	38	1		39	38	1		39	38	1		39	38	1
	TH số 2 Phước Lộc	34	34	1		35	34	1		35	34	1		35	34	1
	TH Phước Nghĩa	27	27	1		31	30	1		31	30	1		31	30	1
	TH số 1 Phước Hiệp	54	54	1		51	50	1		51	50	1		51	50	1
	TH số 2 Phước Hiệp	30	30	1		28	27	1		28	27	1		28	27	1

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	TH số 1 Phước Thuận	61	61	1		53	52	1		53	52	1		53	52	1
	TH số 2 Phước Thuận	40	40	1		33	32	1		33	32	1		33	32	1
	TH số 1 Phước Sơn	40	40	1		37	36	1		37	36	1		37	36	1
	TH số 2 Phước Sơn	44	44	1		41	40	1		41	40	1		41	40	1
	TH số 3 Phước Sơn	34	34	1		35	34	1		35	34	1		35	34	1
	TH số 1 Phước Hòa	31	31	1		33	32	1		33	32	1		33	32	1
	TH số 2 Phước Hòa	56	56	2		47	45	2		47	45	2		47	45	2
	TH số 1 Phước Hưng	35	35	1		31	30	1		31	30	1		31	30	1
	TH số 2 Phước Hưng	30	30	1		30	29	1		30	29	1		30	29	1
	TH số 1 Phước Quang	33	33	1		32	31	1		32	31	1		32	31	1
	TH số 2 Phước Quang	26	26	1		28	27	1		28	27	1		28	27	1
	TH số 1 Phước Thắng	29	29	1		30	29	1		30	29	1		30	29	1
	TH số 2 Phước Thắng	22	22	1		26	25	1		26	25	1		26	25	1
	Vĩnh Thạnh	580	563	35	0	610	575	35	0	610	575	35	0	610	575	35
	MN Vĩnh Thạnh	24	22	5		36	31	5		36	31	5		36	31	5
	MN Vĩnh Hảo	15	15	4		20	16	4		20	16	4		20	16	4
	MN Vĩnh Quang	11	10	3		23	20	3		23	20	3		24	21	3
	MN Vĩnh Thuận	14	13	3		16	13	3		16	13	3		16	13	3
	MG Vĩnh Hiệp	8	8	1		10	9	1		10	9	1		10	9	1
	MG Vĩnh Hòa	4	3	1		6	5	1		6	5	1		6	5	1
	MG Vĩnh Kim	8	5	1		11	10	1		11	10	1		11	10	1
	MG Vĩnh Sơn	8	7	1		14	13	1		14	13	1		14	13	1
	MG Vĩnh Thịnh	12	10	1		15	14	1		15	14	1		15	14	1
	TH thị trấn	39	39	1		39	38	1		39	38	1		39	38	1
	TH Vĩnh Hảo	28	28	1		27	26	1		27	26	1		26	25	1
	TH Vĩnh Hiệp	30	29	1		28	27	1		28	27	1		28	27	1
	TH Vĩnh Sơn	36	34	1		36	35	1		36	35	1		37	36	1
	TH Vĩnh Thịnh	53	52	2		44	42	2		44	42	2		44	42	2
	TH Vĩnh Quang	24	23	1		23	22	1		23	22	1		23	22	1

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	PTDTBT TH&THCS Vĩnh Kim	24	23			24	24			24	24			24	24	
	TH&THCS Vĩnh Hòa	17	16			12	12			12	12			12	12	
	TH&THCS Vĩnh Thuận	17	22			15	15			15	15			15	15	
	THCS HTĐ	32	32			30	30			30	30			29	29	
	THCS Thị trấn	33	33			33	33			33	33			33	33	
	THCS Vĩnh Hảo	18	18			20	20			20	20			20	20	
	THCS Vĩnh Hiệp	20	20			19	19			19	19			19	19	
	THCS Vĩnh Quang	24	24			22	22			22	22			22	22	
	THCS Vĩnh Sơn	22	21	4		27	23	4		27	23	4		27	23	4
	PTDTBT TH&THCS Vĩnh Kim	21	23	4		25	21	4		25	21	4		25	21	4
	TH&THCS Vĩnh Hòa	11	12			11	11			11	11			11	11	
	TH&THCS Vĩnh Thuận	15	11			15	15			15	15			15	15	
	Phòng GD&ĐT	12	10			9	9			9	9			9	9	
	An Lão	635	578	57	0	631	574	57	0	630	573	57	0	631	574	57
	Phòng GD&ĐT	11	11	0	0	10	10	0	0	9	9	0		10	10	
	Mầm non	177	142	35	0	195	160	35	0	195	160	35	0	195	160	35
	Trường MN An Hòa	41	33	8		52	44	8		52	44	8		52	44	8
	Trường MN An Tân	16	12	4		20	16	4		20	16	4		20	16	4
	Trường Mầm non huyện	33	29	4		32	28	4		32	28	4		32	28	4
	Trường MG An Hưng	13	9	4		18	14	4		18	14	4		18	14	4
	Trường MG An Trung	20	16	4		21	17	4		21	17	4		21	17	4
	Trường MG An Dũng	10	9	1		8	7	1		8	7	1		8	7	1
	Trường MG An Vinh	16	12	4		19	15	4		19	15	4		19	15	4
	Trường MG An Quang	15	11	4		14	10	4		14	10	4		14	10	4
	Trường MG An Nghĩa	7	6	1		6	5	1		6	5	1		6	5	1
	Trường MG An Toàn	6	5	1		5	4	1		5	4	1		5	4	1
	Tiểu học	292	282	10	0	281	271	10	0	281	271	10	0	281	271	10
	Trường TH An Hòa	84	83	1	0	76	75	1	0	76	75	1		76	75	1
	Trường TH An Tân	30	29	1	0	28	27	1	0	28	27	1		28	27	1

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trường TH Thị Trấn	30	29	1	0	29	28	1	0	29	28	1		29	28	1
	Trường TH An Hưng	23	22	1	0	23	22	1	0	23	22	1		23	22	1
	Trường TH An Trung	26	25	1	0	27	26	1	0	27	26	1		27	26	1
	Trường TH An Dũng	21	20	1	0	20	19	1	0	20	19	1		20	19	1
	Trường TH An Vinh	24	23	1	0	22	21	1	0	22	21	1		22	21	1
	Trường TH An Quang	23	22	1	0	21	20	1	0	21	20	1		21	20	1
	Trường TH An Nghĩa	15	14	1	0	17	16	1	0	17	16	1		17	16	1
	Trường TH An Toàn	16	15	1	0	18	17	1	0	18	17	1		18	17	1
	THCS	155	143	12	0	145	133	12	0	145	133	12	0	145	133	12
	Trường THCS An Hòa	44	44	0	0	40	40	0	0	40	40	0		40	40	
	Trường THCS An Tân	31	31	0	0	29	29	0	0	29	29	0		29	29	
	Trường PTDTBT Trung Hưng	27	23	4	0	29	25	4	0	29	25	4		29	25	4
	Trường PTDTBT Đinh Ruối	27	23	4	0	26	22	4	0	26	22	4		26	22	4
	Trường PTDTBT Đinh Nĩ	26	22	4	0	21	17	4	0	21	17	4		21	17	4
	An Nhơn	1908	1870	38	0	1867	1829	38	0	4737	1829	38	0	1867	1829	38
	Phòng GD&ĐT	14	14			14	14			665	14			14	14	
	CẤP THCS	704	704	0	0	665	665	0	0	1459	665	0	0	665	665	0
	THCS Nhơn An	38	38			35	35			37	35			35	35	
	THCS Nhơn Phong	38	38			37	37			37	37			37	37	
	THCS Nhơn Hạnh	43	43			37	37			69	37			37	37	
	THCS Đập Đá	68	68			69	69			43	69			69	69	
	THCS Nhơn Hậu	46	46			43	43			39	43			43	43	
	THCS Nhơn Mỹ	43	43			39	39			58	39			39	39	
	THCS Nhơn Thành	62	62			58	58			35	58			58	58	
	THCS Nhơn Phúc	38	38			35	35			36	35			35	35	
	THCS Nhơn Lộc	37	37			36	36			40	36			36	36	
	THCS Nhơn Thọ	41	41			40	40			36	40			40	40	
	THCS Nhơn Tân	36	36			36	36			69	36			36	36	
	THCS P. Bình Định	72	72			69	69			34	69			69	69	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	THCS Nhơn Khánh	37	37			34	34			57	34			34	34	
	THCS Nhơn Hòa	62	62			57	57			40	57			57	57	
	THCS Nhơn Hưng	43	43			40	40			829	40			40	40	
	CẤP TIỂU HỌC	885	862	23	0	829	806	23	0	1141	806	23	0	829	806	23
	TH Nhơn An	49	47	2		47	45	2		34	45	2		47	45	2
	TH Nhơn Phong	39	38	1		34	33	1		51	33	1		34	33	1
	TH Nhơn Hạnh	53	51	2		51	49	2		34	49	2		51	49	2
	TH số 1 P. Đập Đá	35	34	1		34	33	1		49	33	1		34	33	1
	TH số 2 P. Đập Đá	54	53	1		49	48	1		56	48	1		49	48	1
	TH Nhơn Hậu	58	57	1		56	55	1		52	55	1		56	55	1
	TH Nhơn Mỹ	56	54	2		52	50	2		46	50	2		52	50	2
	TH số 1 Nhơn Thành	50	49	1		46	45	1		25	45	1		46	45	1
	TH số 2 Nhơn Thành	28	26	2		25	23	2		47	23	2		25	23	2
	TH Nhơn Phúc	49	48	1		47	46	1		46	46	1		47	46	1
	TH Nhơn Lộc	51	50	1		46	45	1		46	45	1		46	45	1
	TH Nhơn Thọ	49	48	1		46	45	1		37	45	1		46	45	1
	TH Nhơn Tân	41	40	1		37	36	1		47	36	1		37	36	1
	TH số 1 P. Bình Định	50	49	1		47	46	1		42	46	1		47	46	1
	TH số 2 P. Bình Định	43	42	1		42	41	1		32	41	1		42	41	1
	TH Nhơn Khánh	34	33	1		32	31	1		56	31	1		32	31	1
	TH số 1 Nhơn Hòa	60	59	1		56	55	1		31	55	1		56	55	1
	TH số 2 Nhơn Hòa	33	32	1		31	30	1		51	30	1		31	30	1
	TH Nhơn Hưng	53	52	1		51	50	1		359	50	1		51	50	1
	BẬC MẦM NON	305	290	15	0	359	344	15	0	1472	344	15	0	359	344	15
	MG Nhơn An	16	15	1		26	25	1		21	25	1		26	25	1
	MG Nhơn Phong	16	15	1		21	20	1		18	20	1		21	20	1
	MG Nhơn Hạnh	19	18	1		18	17	1		12	17	1		18	17	1
	MN P.Đập Đá	12	12			12	12			19	12			12	12	
	MG P.Đập Đá	15	14	1		19	18	1		18	18	1		19	18	1

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	MG Nhon Hậu	15	14	1		18	17	1		21	17	1		18	17	1
	MG Nhon Mỹ	16	15	1		21	20	1		20	20	1		21	20	1
	MG Nhon Thành	19	18	1		20	19	1		22	19	1		20	19	1
	MN Nhon Phúc	15	14	1		22	21	1		26	21	1		22	21	1
	MN Nhon Lộc	20	19	1		26	25	1		23	25	1		26	25	1
	MN Nhon Thọ	15	14	1		23	22	1		26	22	1		23	22	1
	MN Nhon Tân	19	18	1		26	25	1		12	25	1		26	25	1
	MN thị xã An Nhon	26	26			12	12			26	12			12	12	
	MN P.Bình Định	23	22	1		26	25	1		20	25	1		26	25	1
	MG Nhon Khánh	14	13	1		20	19	1		21	19	1		20	19	1
	MG Nhon Hoà	21	20	1		21	20	1		28	20	1		21	20	1
	MN Nhon Hưng	24	23	1		28	27	1		1139	27	1		28	27	1
	Hoài Ân	1149	1117	32	0	1139	1107	32	0	1139	1107	32	0	1139	1107	32
	Mâm non	223	209	14	0	258	244	14	0	258	244	14	0	258	244	14
	Trường MG Vùng cao	14	13	1	0	14	13	1	0	14	13	1		14	13	1
	Trường MN Ân Nghĩa	23	22	1	0	22	21	1	0	22	21	1		22	21	1
	Trường MN Ân Hữu	13	12	1	0	16	15	1	0	16	15	1		16	15	1
	Trường MN Ân Tường Đông	12	11	1	0	14	13	1	0	14	13	1		14	13	1
	Trường MN 19/4	23	22	1	0	23	22	1	0	23	22	1		23	22	1
	Trường MN Ân Tường Tây	17	16	1	0	22	21	1	0	22	21	1		22	21	1
	Trường MN Ân Đức	21	20	1	0	22	21	1	0	22	21	1		22	21	1
	Trường MN Ân Phong	14	13	1	0	18	17	1	0	18	17	1		18	17	1
	Trường MN Ân Thanh	19	18	1	0	22	21	1	0	22	21	1		22	21	1
	Trường MN Ân Tín	15	14	1	0	21	20	1	0	21	20	1		21	20	1
	Trường MN Ân Mỹ	11	10	1	0	13	12	1	0	13	12	1		13	12	1
	Trường MN Ân Hào Đông	11	10	1	0	18	17	1	0	18	17	1		18	17	1
	Trường MN Ân Hào Tây	10	9	1	0	13	12	1	0	13	12	1		13	12	1
	Trường MN Tăng Bạt Hổ	20	19	1	0	20	19	1	0	20	19	1		20	19	1
	Tiểu học	541	527	14	0	507	493	14	0	507	493	14	0	507	493	14

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trường TH Bok Tới	19	18	1	0	21	20	1	0	21	20	1		21	20	1
	Trường TH Đak Mang	20	19	1	0	22	21	1	0	22	21	1		22	21	1
	Trường TH Ân Nghĩa	62	61	1	0	54	53	1	0	54	53	1		54	53	1
	Trường TH Ân Hữu	35	34	1	0	32	31	1	0	32	31	1		32	31	1
	Trường TH Ân Tường Tây	52	51	1	0	46	45	1	0	46	45	1		46	45	1
	Trường TH Ân Tường Đông	26	25	1	0	28	27	1	0	28	27	1		28	27	1
	Trường TH Ân Đức	52	51	1	0	45	44	1	0	45	44	1		45	44	1
	Trường TH Tăng Bạt Hổ	42	41	1	0	46	45	1	0	46	45	1		46	45	1
	Trường TH Ân Phong	39	38	1	0	36	35	1	0	36	35	1		36	35	1
	Trường TH Tăng Doãn Văn	51	50	1	0	40	39	1	0	40	39	1		40	39	1
	Trường TH Ân Tín	46	45	1	0	41	40	1	0	41	40	1		41	40	1
	Trường TH Ân Mỹ	36	35	1	0	34	33	1	0	34	33	1		34	33	1
	Trường TH Ân Hào Đông	37	36	1	0	37	36	1	0	37	36	1		37	36	1
	Trường TH Ân Hào Tây	24	23	1	0	25	24	1	0	25	24	1		25	24	1
	Trung học cơ sở	374	370	4	0	363	359	4	0	363	359	4	0	363	359	4
	Trường THCS Ân Nghĩa	37	37	0	0	38	38	0	0	38	38	0		38	38	0
	Trường THCS Ân Hữu	28	28	0	0	27	27	0	0	27	27	0		27	27	0
	Trường THCS Ân Tường Tây	37	37	0	0	35	35	0	0	35	35	0		35	35	0
	Trường THCS Ân Tường Đông	24	24	0	0	23	23	0	0	23	23	0		23	23	0
	Trường THCS Ân Đức	37	37	0	0	36	36	0	0	36	36	0		36	36	0
	Trường THCS Tăng Bạt Hổ	46	46	0	0	47	47	0	0	47	47	0		47	47	0
	Trường THCS Ân Thạnh	36	36	0	0	32	32	0	0	32	32	0		32	32	0
	Trường THCS Ân Tín	35	35	0	0	31	31	0	0	31	31	0		31	31	0
	Trường THCS Ân Hào Đông	25	25	0	0	25	25	0	0	25	25	0		25	25	0
	Trường THCS Ân Hào Tây	19	19	0	0	20	20	0	0	20	20	0		20	20	0
	Trường PTDT Nội trú	29	25	4	0	28	24	4	0	28	24	4		28	24	4
	Trường THCS Ân Mỹ	21	21	0	0	21	21	0	0	21	21	0		21	21	0
	Sự nghiệp Phòng GD&ĐT	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0		11	11	0
	Văn Canh	533	486	47	0	526	485	41	0	526	485	41	0	526	485	41

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HDLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HDLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HDLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HDLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Mầm non	131	106	25	0	149	124	25	0	149	124	25	0	149	124	25
	MG Canh Vinh	30	23	7	0	38	31	7	0	38	31	7	0	38	31	7
	MG Canh Hiền	11	10	1	0	11	10	1	0	11	10	1	0	11	10	1
	MG Canh Hiệp	14	12	2	0	13	11	2	0	13	11	2	0	13	11	2
	MG Thị trấn và MN huyện	41	32	9	0	44	35	9	0	44	35	9	0	44	35	9
	MG Canh Thuận	13	11	2	0	17	15	2	0	17	15	2	0	17	15	2
	MG Canh Hòa	12	9	3	0	13	10	3	0	13	10	3	0	13	10	3
	MG Canh Liên	10	9	1	0	13	12	1	0	13	12	1	0	13	12	1
	Tiểu học	244	235	9	0	208	200	8	0	208	200	8	0	208	200	8
	TH Canh Vinh 1	28	27	1	0	30	29	1	0	30	29	1	0	30	29	1
	TH Canh Vinh 2	31	30	1	0	27	26	1	0	27	26	1	0	27	26	1
	TH Canh Hiệp	25	24	1	0	22	21	1	0	22	21	1	0	22	21	1
	TH Thị trấn 1	30	29	1	0	27	26	1	0	27	26	1	0	27	26	1
	TH Thị trấn 2	25	24	1	0	20	19	1	0	20	19	1	0	20	19	1
	TH Canh Thuận	29	29	0	0	29	28	1	0	29	28	1	0	29	28	1
	TH Canh Hòa	24	23	1	0	23	22	1	0	23	22	1	0	23	22	1
	TH Canh Liên	28	26	2	0	30	29	1	0	30	29	1	0	30	29	1
	TH Canh Hiền	24	23	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung học cơ sở	147	135	12	0	159	151	8	0	159	151	8	0	159	151	8
	THCS Canh Vinh	38	37	1	0	38	38	0	0	38	38	0	0	38	38	0
	THCS Thị trấn	35	34	1	0	34	34	0	0	34	34	0	0	34	34	0
	THCSBT Canh Thuận	30	26	4	0	28	24	4	0	28	24	4	0	28	24	4
	PTDTBT Canh Liên	23	18	5	0	22	18	4	0	22	18	4	0	22	18	4
	TH&THCS Canh Hiền	21	20	1	0	37	37	0	0	37	37		0	37	37	
	Phòng GD&ĐT	11	10	1	0	10	10	0	0	10	10	0	0	10	10	0
2	SN Giáo dục dạy nghề															
3	SN Y tế	697	690	7	0	46	43	3	0	43	43	3	0	46	43	3
	Trung tâm KNĐP-MP	28	27	1		27	26	1		26	26	1		26	26	1
	Trung tâm Pháp y	10	10			10	9	1		9	9	1		11	9	1

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trung tâm Giám định Y khoa	15	14	1		9	8	1		8	8	1		9	8	1
	Trung tâm HIV/AIDS	28	27	1												
	Trung tâm Truyền thông GDSK	16	15	1												
	Trung tâm y tế Tây Sơn	150	147	3												
	Trung tâm y tế Quy Nhơn	50	50													
	Trung tâm y tế Tuy Phước	66	66													
	Trung tâm y tế An Nhơn	60	60													
	Trung tâm y tế Phù Cát	56	56													
	Trung tâm y tế Phù Mỹ	50	50													
	Trung tâm y tế Hoài Nhơn	56	56													
	Trung tâm y tế Hoài Ân	31	31													
	Trung tâm y tế An Lão	30	30													
	Trung tâm y tế Vân Canh	26	26													
	Trung tâm y tế Vĩnh Thạnh	25	25													
4	SN Văn hóa, TD, TT	493	478	15	0	421	406	15	0	421	406	15	0	416	401	15
	Sở Văn hóa và Thể thao	232	217	15	0	186	171	15	0	186	171	15	0	186	171	15
	Nhà hát Tuồng Đào Tấn	61	58	3		0				0				0		
	Đoàn Ca kịch Bài chòi	44	44			0				0				0		
	Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh	0	0			96	93	3		96	93	3		96	93	3
	Thư viện tỉnh	27	25	2		25	23	2		25	23	2		25	23	2
	Bảo tàng Tổng hợp	18	18			0				0				0		
	Ban Quản lý Di tích	17	17			0				0				0		
	Trung tâm Huấn luyện và TĐTT	28	23	5		0				0				0		
	Trường Năng khiếu Thể thao	24	19	5		0				0				0		
	Trung tâm Huấn luyện và TĐTT	0	0			50	40	10		50	40	10		50	40	10
	Trung tâm Võ thuật cổ truyền	13	13			15	15			15	15			15	15	
	Trung tâm VH - TT-TT Quy Nhơn	33	33			34	34			34	34			33	33	
	Trung tâm VH - TT-TT Phù Mỹ	23	23			21	21			21	21			22	22	
	Trung tâm VH - TT-TT Hoài Nhơn	23	23	0		22	22			22	22			21	21	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trung tâm VH - TT-TT Phù Cát	22	22			20	20			20	20			20	20	
	Trung tâm VH - TT-TT Tuy Phước	23	23			21	21			21	21			20	20	
	Trung tâm VH - TT-TT Vĩnh Thạnh	21	21	0		17	17	0	0	17	17	0		17	17	0
	Trung tâm VH - TT-TT An Lão	27	27	0		22	22	0		22	22	0		21	21	
	Trung tâm VH - TT-TT An Nhơn	22	22			21	21			21	21			20	20	
	Trung tâm VH - TT-TT Hoài Ân	22	22	0	0	19	19			19	19	0		19	19	
	Trung tâm VH -TT-TT Tây Sơn	25	25			20	20			20	20			19	19	
	Trung tâm VH -TT-TT Vân Canh	20	20	0	0	18	18	0	0	18	18	0		18	18	
5	SN kinh tế và SN khác	1.227	1.158	69	0	894	826	68	0	904	833	68	0	731	663	68
	Viện Nghiên cứu phát triển KT-XH	23	20	3	0	22	19	3		22	19	3		22	19	3
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý NN	26	24	2	0	25	24	1	0	25	24	1		25	24	1
	Sở Nông nghiệp và PTNT	221	221	0	0	115	115	0	0	115	115	0	0	115	115	0
	Trung tâm Khuyến nông	32	32	0		38	38	0		38	38	0		38	38	
	Ban Quản lý KST Côn chim - ĐTN	14	14	0		0				0				0		
	Ban Quản lý Rừng đặc dụng An Toàn	23	23	0		23	23	0		23	23	0		23	23	
	Thuộc Chi cục Trồng trọt và BVTV	52	52	0		5	5	0		5	5	0		5	5	
	Thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	65	65	0		15	15	0		15	15	0		15	15	
	Thuộc Chi cục Thủy lợi	10	10	0		10	10	0		10	10	0		10	10	
	Thuộc Chi cục Thủy sản	17	17	0		16	16	0		16	16	0		16	16	
	Thuộc Chi cục QLCL nông lâm sản	3	3	0		3	3	0		3	3	0		3	3	
	Văn phòng điều phối XD NTM	5	5	0		5	5	0		5	5	0		5	5	0
	Trung tâm Lưu trữ (Sở Nội vụ)	8	8			15	15			15	15			15	15	
	Trung tâm XTĐT (Sở KH và ĐT)	14	14			13	13			13	13			13	13	
	Trung tâm Phát triển nhà (Sở XD)	8	8			8	8			8	8			8	8	
	Trung tâm Khám phá Khoa học	0				10	10	0		10	10	0		10	10	0
	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	5	5			5	5			5	5			5	5	
	Văn phòng Điều phối BDKH tỉnh	3	3			5	5			5	5			5	5	
	Ban QLDA và GPMB KKT	57	57			22	22			22	22			22	22	
	Sở Lao động - TB và XH	220	157	63	0	149	86	63	0	149	86	63	0	149	86	63

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trung tâm Chăm sóc và ĐDNCC	18	14	4		14	10	4		14	10	4		14	10	4
	Trung tâm Công tác xã hội và BTXH	51	37	14		34	20	14		34	20	14		34	20	14
	Trung tâm Nuôi dưỡng NTT	133	90	43		86	43	43		86	43	43		86	43	43
	Cơ sở Cai nghiện ma túy	18	16	2		15	13	2		15	13	2		15	13	2
	Văn phòng Điều phối về BDKH	5	5			5	5			5	5			5	5	
	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	12	11	1		12	11	1		10	9	1		12	11	1
	Quỹ Bảo vệ môi trường	5	5			5	5			0				5	5	
	Phù Mỹ	36	36	0	0	28	28	0	0	28	28	0	0	30	28	0
	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	4	4			2	2			2	2			2	2	
	Bộ phận Nông thôn mới	1	1							0						
	Trạm Khuyến nông	5	5							0						
	Ban Quản lý các cụm công nghiệp	5	5							0						
	VP Đăng ký quyền sử dụng đất	10	10							0						
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	0	0			15	15			15	15			16	15	
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	11	11			11	11			11	11			12	11	
	Hoài Nhơn	43	43	0	0	16	16	0	0	16	16	0	0	16	16	0
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	10	10	0	0	10	10	0	0	10	10	0		10	10	0
	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3	3	0	0	4	4	0	0	4	4	0		4	4	0
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	12	12	0	0	0				0				0		
	Ban Quản lý cụm công nghiệp	5	5	0	0	0				0				0		
	VP Đăng ký quyền sử dụng đất	11	11	0	0	0				0				0		
	Bộ phận xây dựng nông thôn mới	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0		2	2	0
	Tây Sơn	15	15	0	0	15	15	0	0	15	15	0	0	15	15	0
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	7	7			13	13			13	13			13	13	0
	Bộ phận Tiếp nhận và TKQ	0				2	2			2	2			2	2	0
	Văn phòng đăng ký QSD đất	8	8			0				0				0		
	Quy Nhơn	117	117	0	0	111	111	0	0	111	111	0	0	108	108	0
	Đội Trật tự đô thị	80	80			76	76			76	76			76	76	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	15	15			14	14			14	14			14	14	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	0				9	9			9	9			9	9	
	Bộ phận tiếp nhận & trả kết quả	9	9			9	9			9	9			9	9	
	Nhà thiếu nhi	5	5			0				0						
	Trạm Khuyến nông	5	5			0				0						
	BQL Cụm Công nghiệp	3	3			3	3			3	3					
	Phù Cát	24	24	0	0	32	32	0	0	32	32	0	0	32	32	0
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	11	11			11	11			11	11			11	11	
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	6	6			13	13			13	13			13	13	
	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	7	7			8	8			8	8			8	8	
	Tuy Phước	22	22	0	0	20	20	0	0	20	20	0	0	20	20	0
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	6	6			15	15			15	15			15	15	
	Bộ phận Tiếp nhận và TKQ	6	6			5	5			5	5			5	5	
	VP Đăng ký quyền sử dụng đất	10	10			0				0				0		
	Vĩnh Thạnh	24	24	0	0	36	36	0	0	36	36	0	0	36	36	0
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	11	11	0		15	15	0	0	15	15	0		15	15	0
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	3	3	0		6	6	0	0	6	6	0		6	6	0
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	4	4	0		11	11	0	0	11	11	0		11	11	0
	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	6	6	0		4	4	0	0	4	4	0		4	4	0
	An Lão	29	29	0	0	35	35	0	0	35	35	0	0	35	35	0
	Trạm Khuyến nông	4	4			0	0			0	0			0	0	
	Văn phòng ĐK QSDĐ	6	6			0	0			0	0			0	0	
	BQL Rừng phòng hộ	13	13			16	16			16	16			16	16	
	Trung tâm DV Nông nghiệp	0	0			12	12			12	12			12	12	
	TT Phát triển Quỹ đất	6	6			0	0			0	0			0	0	
	BQL Dự án ĐTXD&PQĐ	0				7	7			7	7			7	7	
	An Nhơn	47	47	0	0	41	41	0	0	41	41	0	0	41	41	0
	Đội Quản lý trật tự đô thị	7	7			7	7			7	7			7	7	
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	4	4			15	15			15	15			15	15	
	Bộ phận TN&TKQ	5	5			5	5			5	5			5	5	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	17	17			0				0				0		
	Ban quản lý rừng phòng hộ	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0		11	11	
	Bộ phận Một cửa	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0		3	3	0
	Vân Canh	22	22	0	0	25	25	0	0	25	25	0	0	25	25	0
	Ban quản lý rừng phòng hộ	15	15	0	0	14	14	0	0	14	14	0		14	14	
	Trạm Khuyến nông	4	4	0	0	9	9	0	0	9	9	0		9	9	
	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	3	3	0	0	2	2	0	0	2	2	0		2	2	0
	Hoài Ân	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0	0	14	14	0
	Ban quản lý rừng phòng hộ	11	11	0	0	11	11	0	0	11	11	0		11	11	
	Bộ phận Một cửa	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0		3	3	0
B	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	12.171	12.098	73	0	12.270	12.229	41	0	12.264	12.223	41	0	11.756	11.715	41
1	SN Giáo dục - Đào tạo	5.357	5.330	45	0	5.846	5.827	19	0	5.846	5.827	19	0	5.846	5.827	19
	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.464	3.438	26	0	2.760	2.760	0	0	2.760	2.760	0	0	2.760	2.760	0
	Trường Quốc Học Quy Nhơn	85	84	1		75	75			75	75			75	75	
	Trường THPT Trung Vương	84	84			74	74			74	74			74	74	
	Trường THPT Hùng Vương	67	67			100	100			100	100			100	100	
	Trường THPT Trần Cao Vân	79	79			71	71			71	71			71	71	
	Trường THPT Nguyễn Thái Học	70	70			66	66			66	66			66	66	
	Trường THPT Số 1 An Nhơn	69	69			62	62			62	62			62	62	
	Trường THPT Số 2 An Nhơn	70	69	1		61	61			61	61			61	61	
	Trường THPT Số 3 An Nhơn	77	76	1		70	70			70	70			70	70	
	Trường THPT Hòa Bình	64	63	1		54	54			54	54			54	54	
	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	70	69	1		60	60			60	60			60	60	
	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	56	55	1		53	53			53	53			53	53	
	Trường THPT Số 1 Tuy Phước	79	78	1		69	69			69	69			69	69	
	Trường THPT Số 2 Tuy Phước	82	81	1		60	60			60	60			60	60	
	Trường THPT Số 3 Tuy Phước	47	46	1		53	53			53	53			53	53	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trường THPT Nguyễn Diêu	99	98	1		76	76			76	76			76	76	
	Trường THPT Xuân Diêu	70	69	1		61	61			61	61			61	61	
	Trường THPT Quang Trung	77	76	1		69	69			69	69			69	69	
	Trường THPT Nguyễn Huệ	62	61	1		55	55			55	55			55	55	
	Trường THPT Tây Sơn	77	77			64	64			64	64			64	64	
	Trường THPT Võ Lai	52	52			41	41			41	41			41	41	
	Trường THPT Số 1 Phù Cát	77	77			69	69			69	69			69	69	
	Trường THPT Số 2 Phù Cát	127	127			61	61			61	61			61	61	
	Trường THPT Ngô Lê Tân	0				58	58			58	58			58	58	
	Trường THPT Số 3 Phù Cát	63	63			56	56			56	56			56	56	
	Trường THPT Ngô Mây	70	70			55	55			55	55			55	55	
	Tr. THPT Nguyễn Hữu Quang	59	59			47	47			47	47			47	47	
	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo	88	87	1		69	69			69	69			69	69	
	Trường THPT Số 1 Phù Mỹ	76	75	1		58	58			58	58			58	58	
	Trường THPT Số 2 Phù Mỹ	79	78	1		65	65			65	65			65	65	
	Tr. THPT Nguyễn Trung Trực	69	68	1		53	53			53	53			53	53	
	Trường THPT Bình Dương	61	60	1		54	54			54	54			54	54	
	Trường THPT An Lương	58	58			53	53			53	53			53	53	
	Trường THPT Mỹ Thọ	66	65	1		55	55			55	55			55	55	
	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	77	77			67	67			67	67			67	67	
	Trường THPT Nguyễn Trần	76	76			67	67			67	67			67	67	
	Trường THPT Lý Tự Trọng	72	71	1		63	63			63	63			63	63	
	Trường THPT Nguyễn Du	78	77	1		73	73			73	73			73	73	
	Trường THPT Phan Bội Châu	69	68	1		62	62			62	62			62	62	
	Trường THPT Tam Quan	58	57	1		56	56			56	56			56	56	
	Trường THPT Hoài Ân	44	43	1		37	37			37	37			37	37	
	Trường THPT Võ Giừ	54	53	1		43	43			43	43			43	43	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trường THPT Trần Quang Diệu	78	77	1		62	62			62	62			62	62	
	Tr.THPT Nguyễn Bình Khiêm	41	41			36	36			36	36			36	36	
	Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	91	91			75	75			75	75			75	75	
	Trường THPT Chuyên Chu Văn An	0				72	72			72	72			72	72	
	TTGDTX tỉnh	21	21			0				0				0		
	Phù Mỹ	257	257	0	0	282	282	0	0	282	282	0	0	282	282	0
	Mầm non thị trấn Phù Mỹ	23	23			14	14			14	14			14	14	
	Mẫu giáo thị trấn Phù Mỹ	22	22			22	22			22	22			22	22	
	Mầm non thị trấn Bình Dương	23	23			23	23			23	23			23	23	
	Mẫu giáo Mỹ Hòa	15	15			20	20			20	20			20	20	
	Mẫu giáo Mỹ Quang	13	13			18	18			18	18			18	18	
	Mẫu giáo Mỹ Chánh	19	19			29	29			29	29			29	29	
	Mẫu giáo Mỹ Thành	24	24			35	35			35	35			35	35	
	Mẫu giáo Mỹ Thắng	21	21			29	29			29	29			29	29	
	THCS thị trấn Phù Mỹ	59	59			53	53			53	53			53	53	
	THCS thị trấn Bình Dương	38	38			39	39			39	39			39	39	
	Hoài Nhơn	72	72	0	0	62	62	0	0	62	62	0	0	62	62	0
	MN Bồng Sơn	25	25	0	0	29	29			29	29			29	29	
	MG Bồng Sơn	16	16	0	0											
	MN Tam Quan	13	13	0	0	33	33			33	33			33	33	
	MG Tam Quan	18	18	0	0											
	Tây Sơn	820	819	19	0	912	893	19	0	912	893	19	0	912	893	19
	Trường THCS	566	566	3	0	559	556	3	0	559	556	3	0	559	556	3
	Trường THCS Tây Thuận	28	28			28	28			28	28			28	28	
	Trường THCS Tây Giang	48	48			44	44			44	44			48	44	
	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	31	31			30	30			30	30			30	30	
	Trường PTDT Bán trú Tây Sơn	30	30	3		34	31	3		34	31	3		34	31	3

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trường THCS Tây Phú	39	39			39	39			39	39			39	39	
	Trường THCS Tây Xuân	37	37			37	37			37	37			37	37	
	Trường THCS Bình Nghi	55	55			56	56			56	56			56	56	
	Trường THCS Võ Xán	68	68			67	67			67	67			67	67	
	Trường THCS Bình Thành	41	41			41	41			41	41			40	41	
	Trường THCS Bình Hòa	35	35			32	32			32	32			32	32	
	Trường THCS Tây Bình	30	30			30	30			30	30			30	30	
	Trường THCS Tây Vinh	31	31			30	30			30	30			30	30	
	Trường THCS Tây An	28	28			28	28			28	28			27	28	
	Trường THCS Bình Tân	36	36			33	33			33	33			31	33	
	Trường THCS Bình Thuận	29	29			30	30			30	30			30	30	
	Trường Mầm non	254	253	16	0	353	337	16		353	337	16	0	353	337	16
	Trường Mầm non Tây Thuận	11	11	1		25	24	1		25	24	1		25	24	1
	Trường Mầm non Tây Giang	25	25	1		32	31	1		32	31	1		32	31	1
	Trường Mầm non Bình Tường	18	18	1		21	20	1		21	20	1		21	20	1
	Trường Mầm non Vĩnh An	9	9	1		9	8	1		9	8	1		9	8	1
	Trường Mầm non Tây Phú	15	15	1		19	18	1		19	18	1		19	18	1
	Trường Mầm non Tây Xuân	16	16	1		24	23	1		24	23	1		24	23	1
	Trường Mầm non Bình Nghi	21	21	1		25	24	1		25	24	1		25	24	1
	Trường Mầm non Tây Sơn	22	22	0		14	14	0		14	14	0		14	14	
	Trường Mầm non Phú Phong	33	33	1		24	23	1		24	23	1		24	23	1
	Trường Mầm non Hướng Dương			1		23	22	1		23	22	1		23	22	1
	Trường Mầm non Bình Thành	12	12	1		21	20	1		21	20	1		21	20	1
	Trường Mầm non Bình Hòa	12	12	1		20	19	1		20	19	1		20	19	1
	Trường Mầm non Tây Bình	10	10	1		20	19	1		20	19	1		20	19	1
	Trường Mầm non Tây Vinh	11	11	1		21	20	1		21	20	1		21	20	1
	Trường Mầm non Tây An	11	11	1		15	14	1		15	14	1		15	14	1

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Trường Mầm non Bình Tân	12	11	1		17	16	1		17	16	1		17	16	1
	Trường Mầm non Bình Thuận	16	16	1		23	22	1		23	22	1		23	22	1
	Quy Nhơn	0	0	0	0	1152	1152	0	0	1152	1152	0	0	1152	1152	0
	Mầm non 8/3					23	23			23	23			23	23	
	Mầm non 2/9					18	18			18	18			18	18	
	Mầm non Hoa Sen					10	10			10	10			10	10	
	Mầm non Quy Nhơn					28	28			28	28			28	28	
	Mầm non Hoa Hồng					33	33			33	33			33	33	
	Mầm non Hoa Mai					23	23			23	23			23	23	
	Mầm non Phong Lan					13	13			13	13			13	13	
	Mầm non Hương Sen					15	15			15	15			15	15	
	Mẫu giáo Bùi Thị Xuân					21	21			21	21			21	21	
	Mẫu giáo Trần Quang Diệu					25	25			25	25			25	25	
	Mẫu giáo Nhơn Phú					21	21			21	21			21	21	
	Mẫu giáo Nhơn Bình					16	16			16	16			16	16	
	Mẫu giáo Đồng Đa					14	14			14	14			14	14	
	Mẫu giáo Hải Cảng					12	12			12	12			12	12	
	Mẫu giáo Thị Nại					8	8			8	8			8	8	
	Mẫu giáo Trần Phú					14	14			14	14			14	14	
	Mẫu giáo Ngô Mây					17	17			17	17			17	17	
	Mẫu giáo Quang Trung					21	21			21	21			21	21	
	Mẫu giáo Nguyễn Văn Cừ					24	24			24	24			24	24	
	Mẫu giáo Ghềnh Ráng					12	12			12	12			12	12	
	THCS Bùi Thị Xuân					51	51			51	51			51	51	
	THCS Trần Quang Diệu					60	60			60	60			60	60	
	THCS Nhơn Phú					47	47			47	47			47	47	
	THCS Nhơn Bình					61	61			61	61			61	61	

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	THCS Đồng Đa					69	69			69	69			69	69	
	THCS Tây Sơn					35	35			35	35			35	35	
	THCS Trần Hưng Đạo					49	49			49	49			49	49	
	THCS Hải Cảng					30	30			30	30			30	30	
	THCS Lê Lợi					40	40			40	40			40	40	
	THCS Lê Hồng Phong					72	72			72	72			72	72	
	THCS Lương Thế Vinh					45	45			45	45			45	45	
	THCS Ngô Văn Sở					27	27			27	27			27	27	
	THCS Ngô Mây					61	61			61	61			61	61	
	THCS Quang Trung					62	62			62	62			62	62	
	THCS Nguyễn Huệ					47	47			47	47			47	47	
	THCS Ghềnh Ráng					28	28			28	28			28	28	
	Tuy Phước	744	744	0	0	678	678	0	0	678	678	0	0	678	678	0
	THCS Phước Thành	48	48			47	47			47	47			47	47	
	THCS Phước An	73	73			67	67			67	67			67	67	
	Trường THCS Trần Bá	49	49			47	47			47	47			47	47	
	THCS TT Tuy Phước	74	74			69	69			69	69			69	69	
	THCS Phước Lộc	59	59			62	62			62	62			62	62	
	THCS Phước Hiệp	63	63			54	54			54	54			54	54	
	THCS Phước Thuận	68	68			62	62			62	62			62	62	
	THCS số 1 Phước Sơn	56	56			49	49			49	49			49	49	
	THCS số 2 Phước Sơn	44	44			38	38			38	38			38	38	
	THCS Phước Hòa	73	73			53	53			53	53			53	53	
	Trường THCS Phước Hưng	49	49			47	47			47	47			47	47	
	THCS Phước Quang	50	50			47	47			47	47			47	47	
	Trường THCS Phước Thắng	38	38			36	36			36	36			36	36	
2	SN Giáo dục dạy nghề	716	711	5	0	649	668	0	0	668	668	0	0	648	648	0

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	94	94	0	0	85	85	0	0	85	85	0		85	85	0
	Trường Cao đẳng Bình Định	78	78	0		237	237	0		237	237			236	236	0
	Trường CĐ nghề Quy Nhơn	100	100			0				0				0		
	Trường TC Kinh tế kỹ thuật BĐ	79	79	0		0				0				0		
	Trung tâm GDNN-GDTX Hoài Nhơn	34	34			29	29	0	0	29	29			29	29	
	Trung tâm GDNN-GDTX Tây Sơn	28	28			24	24			24	24			24	24	
	Trung tâm GDNN-GDTX Quy Nhơn	49	44	5		42	42			42	42			42	42	
	Trung tâm GDNN-GDTX Phù Cát	46	46			44	44			44	44			44	44	
	Trung tâm GDNN-GDTX Phù Mỹ	33	33			36	36			36	36			36	36	
	Trung tâm GDNN-GDTX Tuy Phước	38	38			36	36			36	36			36	36	
	Trung tâm GDNN-GDTX Vĩnh Thạnh	12	12	0	0	11	11	0	0	11	11	0		11	11	0
	Trung tâm GDNN-GDTX An Lão	15	15			15	15	0		15	15	0		15	15	0
	Trung tâm GDNN-GDTX An Nhơn	37	37			43	43			43	43			43	43	
	Trung tâm GDNN-GDTX Hoài Ân	24	24			24	24	0	0	24	24	0		24	24	
	Trung tâm GDNN-GDTX Vân Canh	14	14	0	0	11	11	0	0	11	11	0		11	11	
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp BĐ	0	0	0		12	12	0		12	12	0		12	12	0
	Các Trung tâm DN thuộc đoàn thể	35	35			0				0				0		
3	SN Y tế	5.407	5.403	4	0	5.216	5.212	4	0	5.216	5.212	4	0	4.719	4.715	4
	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.125	1.125			670	670			670	670			623	623	
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	388	388			450	450			450	450			0		
	Bệnh viện ĐKKV Phú Phong	300	300			0				0				0		
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	135	135			132	132			132	132			132	132	
	Bệnh viện Tâm thần	117	117			114	114			114	114			114	114	
	Bệnh viện YHCT và PHCN	0				176	176			176	176			176	176	
	Bệnh viện YHCT	153	153			0				0				0		
	Bệnh viện PHCN	42	42			0				0				0		
	Bệnh viện Mắt	90	90			0				0				0		

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe SS	40	40			0				0				0		
	Trung tâm Phòng chống sốt rét	48	48			0				0				0		
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	4		4		160	156	4		160	156	4		160	156	4
	Trung tâm Y tế Dự phòng	66	66			0				0				0		
	Trung tâm Da liễu	18	18			0				0				0		
	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	573	573			573	573			573	573			573	573	
	Trung tâm y tế huyện Tuy Phước	278	278			298	298			298	298			298	298	
	Trung tâm y tế huyện Vân Canh	136	136			145	145			145	145			145	145	
	Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	0				430	430			430	430			430	430	
	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	165	165			198	198			198	198			198	198	
	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	324	324			357	357			357	357			357	357	
	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	342	342			377	377			377	377			377	377	
	Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ	345	345			360	360			360	360			360	360	
	Trung tâm y tế huyện Hoài Nhơn	312	312		0	348	348			348	348			348	348	
	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	251	251		0	269	269			269	269			269	269	
	Trung tâm y tế huyện An Lão	155	155			159	159			159	159			159	159	
4	SN Văn hóa, TD, TT	258	239	19	0	214	196	18	0	214	196	18	0	214	196	18
	Sở Văn hóa và Thể thao	118	99	19	0	91	73	18	0	91	73	18	0	91	73	18
	Bảo tàng Quang Trung	28	24	4		27	24	3		27	24	3		27	24	3
	Trường TC VHNT	40	40			0				0				0		
	Trung tâm Văn hóa tỉnh	20	20			0				0				0		
	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh	0	0			18	18			18	18			18	18	
	Bảo tàng tỉnh	15	0	15		46	31	15		46	31	15		46	31	15
	Trung tâm Phát hành phim và CB	15	15			0				0				0		
	Đài Phát thanh và Truyền hình	140	140	0	0	123	123	0	0	123	123		0	123	123	0
5	SN kinh tế và SN khác (nếu có)	415	415	0	0	326	326	0	0	320	320	0	0	329	329	0
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	19	19	0		24	24	0	0	24	24	0		24	24	0

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo ND 68 và ND 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trung tâm Tin học - Công báo	16	16			15	15			15	15			15	15	
	Sở Tài nguyên và Môi trường	57	57	0	0	25	25	0	0	25	25	0	0	22	22	0
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	25	25	0		20	20	0		20	20	0		20	20	0
	Trung tâm Quan trắc TN và MT	2	2	0		2	2			2	2			2	2	
	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	16	16			0	0		0	0	0			0	0	
	Trung tâm Công nghệ thông tin	11	11			0	0		0	0	0			0	0	
	Trung tâm Kỹ thuật - DVTNMT	3	3			3	3			3	3			0		
	Sở Công thương	17	17	0	0	16	16	0	0	16	16	0	0	16	16	0
	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN	8	8			9	9			9	9			9	9	
	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	9	9			7	7			7	7			7	7	
	Trung tâm hoạt động TTN	0				7	7			7	7			7	7	
	Sở Nông nghiệp và PTNT	110	110	0	0	38	38	0	0	38	38	0	0	36	36	0
	Trung tâm Giống vật nuôi	23	23	0		38	38	0		38	38	0		36	36	
	Trung tâm Giống thủy sản	23	23	0		0				0				0		
	Trung tâm Giống cây trồng	15	15	0		0				0				0		
	Trung tâm Quy hoạch NNNT	32	32	0		0				0				0		
	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	17	17	0		0				0				0		
	Sở Khoa học và CN	34	34	0	0	37	37	0	0	37	37	0	0	35	35	0
	Trung tâm Thông tin - KH&CN	21	21			20	20	0	0	20	20	0		19	19	0
	Trung tâm Phân tích và Đo lường CL	13	13			17	17	0	0	17	17	0		16	16	0
	Trung tâm Công nghệ thông tin và TT	11	11	0		10	10			10	10			10	10	
	Ban QL dự án các công trình TĐ tỉnh	18	18			0				0				0		
	Sở Tư pháp	37	37	0	0	10	10	0	0	10	10	0	0	10	10	0
	Phòng Công chứng số 1	8	8			0				0				0		
	Phòng Công chứng số 2	5	5			0				0				0		
	Phòng Công chứng số 3	5	5			0				0				0		
	Trung tâm Bán đấu giá TS	8	8			0				0				0		

STT	Tên đơn vị	Số lượng người làm việc được giao năm 2015				Số lượng người làm việc được giao năm 2020				Có mặt đến đến thời điểm 30/4/2020				Kế hoạch số lượng người làm việc năm 2021		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
			Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68 và NĐ 161
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Định	11	11	0		10	10	0		10	10	0		10	10	0
	Trung tâm Phát triển quỹ đất Phù Mỹ	11	11			0				0				0		
	Ban QLDA đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Phù Mỹ	0				16	16			13	13			16	16	
	Hoài Nhơn	11	11	0	0	31	31	0	0	31	31	0	0	31	31	0
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	5	5	0	0	15	15	0	0	15	15	0		15	15	0
	Đội Quản lý trật tự đô thị	6	6	0	0	16	16	0	0	16	16	0		16	16	0
	Tây Sơn	28	28	0	0	27	27	0	0	27	27	0	0	27	27	0
	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	12	12			11	11			11	11			11	11	
	BQL Cụm CN	4	4			4	4			4	4			4	4	
	Ban quản lý rừng phòng hộ	12	12			12	12			12	12			12	12	
	Ban quản lý dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất Phù Cát	11	11			12	12			9	9			22	22	
	Ban Quản lý DABTXD và Phát triển quỹ đất An Nhơn	14	14			14	14			14	14			14	14	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất Hoài Ân	0				7	7	0	0	7	7	0		7	7	0
	Ban Quản lý DABTXD và Phát triển quỹ đất Hoài Ân	0				15	15	0	0	15	15	0		15	15	
	Ban Quản lý DABTXD và Phát triển quỹ đất Vân Canh	10	10	0	0	12	12	0	0	12	12	0		12	12	0